

Số: 95/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển
nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 156/2015/QĐ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X, Kỳ họp thứ 11 về việc quyết định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của tỉnh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Tờ trình số 4344/TTr-UBND ngày 20/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2018 với tổng vốn đầu tư phát triển năm 2018 là 1.541,099 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 993,308 tỷ đồng, tăng so với Trung ương là 145,588 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 713,308 tỷ đồng.
- + Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018: 12 dự án với số vốn 91,578 tỷ đồng.
- + Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018: 13 dự án với số vốn 162,916 tỷ đồng.
- + Dự án khởi công mới: 40 dự án với số vốn 451,804 tỷ đồng.
- + Vốn chuẩn bị đầu tư 7,010 tỷ đồng.

- Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 280 tỷ đồng.

2. Tiền sử dụng đất: 427 tỷ đồng.

- Thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp do Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất: 84 tỷ đồng

- Thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố giao đất, cho thuê đất: 343 tỷ đồng

3. Vốn xỏ số kiến thiết là 120,791 tỷ đồng, trong đó:

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018: 08 dự án với số vốn 24,148 tỷ đồng.

- Dự án khởi công mới: 12 dự án với số vốn 78,823 tỷ đồng.

- Vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 15 tỷ đồng.

- Vốn chuẩn bị đầu tư 2,82 tỷ đồng.

Điều 2. Thống nhất dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2018 là: 1.735.615 triệu đồng.

(Có danh mục chi tiết kèm theo)

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh nghiêm túc kiểm điểm 08 chủ đầu tư vi phạm Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về *tăng cường đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước*. Từ năm 2019 trở đi không bố trí vốn khởi công mới cho các chủ đầu tư vi phạm việc quyết toán, chỉ bố trí vốn đối với công trình chuyển tiếp. Đối với 02 danh mục dự án chưa có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn là: Dự án Hệ thống thủy lợi hồ chức nước Plei Thơ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh và Dự án Hồ chứa nước Tàu Dầu 2, huyện Đắk Pơ, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp giữa năm 2018.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XI, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT - TH.

CHỦ TỊCH



Dương Văn Trang



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

(Đun hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018 TTCP giao tại Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017	Kế hoạch năm 2018 tỉnh giao	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2.169.172	2.948.335	3.276.714	
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	1.227.910	1.212.720	1.541.099	
	Phân bổ chi tiết	1.227.910	1.212.720	1.541.099	
I	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	827.310	847.720	993.308	
	Trong đó:				
1	Vốn cân đối ngân sách tỉnh đầu tư	547.310	567.720	713.308	
+	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí kế hoạch năm 2018	547.310	567.720	567.720	
+	Vốn trả nợ kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn năm 2016 kéo dài sang năm 2017 và vốn năm 2017 chuyển sang bố trí cho các dự án thuộc kế hoạch năm 2018			48.206	
+	Vốn chưa phân bổ dành cho các dự án ngân sách trung ương cắt giảm chuyển sang đầu tư bằng ngân sách địa phương			83.316	
+	Vốn dự phòng năm 2016 kéo dài sang năm 2017 (VB số 1382/UBND-KT ngày 17/8/2017)			8.126	
+	Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 tiếp tục bố trí			5.940	
2	Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố (Gồm cả dự phòng)	280.000	280.000	280.000	
II	Nguồn thu tiền từ sử dụng đất	295.600	250.000	427.000	
	Trong đó:				
	+ Tỉnh đầu tư	40.000		84.000	
	+ Huyện, thị xã, thành phố đầu tư	255.600		343.000	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (1)	105.000	115.000	120.791	
	Vốn đầu tư kế hoạch năm 2018		115.000	115.000	
	Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 tiếp tục bố trí			5.791	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018 TTCP giao tại Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017	Kế hoạch năm 2018 tính giao	Ghi chú
B	Vốn NSTW	941.262	1.735.615	1.735.615	
I	Vốn trong nước (Phân bổ chi tiết 90%)	758.849	1.310.453	1.310.453	
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		35.550	35.550	
2	Các chương trình mục tiêu quốc gia	333.599	391.903	391.903	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	139.710	153.900	153.900	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	193.889	238.003	238.003	
3	Các chương trình mục tiêu	205.830	289.000	289.000	
4	Vốn đầu tư cho các dự án từ nguồn vốn trái phiếu chính phủ	219.420	594.000	594.000	
II	Vốn nước ngoài (Phân bổ chi tiết 90%, giải ngân theo đúng kế hoạch được giao)	182.413	425.162	425.162	
	Trong đó:				
1	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (giải ngân theo cơ chế tài chính trong		67.021	67.021	



AN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
	TỔNG SỐ							1.317.140	1.284.541	4.230.391	4.024.007	2.058.914	1.541.099		
A	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí					2.131.847	1.559.045	823.651	823.651	2.946.705	2.769.311	1.511.123	993.308		
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính quyết định đầu tư					2.131.847	1.559.045	263.651	263.651	1.686.705	1.509.311	1.231.123	713.308		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018					282.840	282.840	143.260	143.260	231.638	231.638	91.578	91.578		
1	Dự án Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản TP Pleiku	2014-2017	Pleiku		1775/QĐ-BTL 11/09/2014	27.927	27.927	17.000	17.000	22.136	22.136	8.136	8.136	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	HT Bộ Tư lệnh Quân khu 5 có văn bản số 1009/BTL-CB ngày 16/5/2017 cho kéo dài thời gian thi công công trình
2	Đường nội thị thị trấn Đăk Đoa	2016-2018	Đăk Đoa	L= 4 km	08/QĐ-UBND, 06/01/2016	40.000	40.000	28.200	28.200	35.800	35.800	7.800	7.800	UBND huyện Đăk Đoa	HT
3	Dự án đầu tư mua sắm thiết bị truyền hình	2016-2018	Pleiku	Thiết bị truyền hình	296/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	45.000	45.000	33.000	33.000	40.500	40.500	7.500	7.500	Đài PTTH tỉnh	HT

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
4	Sửa chữa, nâng cấp đập An Phú và Đập Bà Dì	2017-2018	Pleiku	- Đập An Phú: Sửa chữa đập tràn, gia cố mái, tuyến đường dây điện. - Đập Bà Dì: Xây dựng cụm đầu mối, cống lấu nước; kiên cố hóa kênh và mái tả kênh, tuyến đường dây điện	144/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	3.000	3.000		1.370	1.370	2.700	2.700	1.330	1.330		Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	HT	
5	Đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	2017-2018	Đức Cơ	L=1.458,07m, Bn=18m, Bm=16m, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ	150a/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	13.063	13.063		10.070	10.070	11.757	11.757	1.687	1.687		UBND huyện Đức Cơ	HT	
6	Đường khu dân cư xã Ia Sol	2017-2018	Phủ Thiện	L=8,01km; Bn=5,5m; Bm=3,5m và hệ thống thoát nước	1003/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.000	16.000		7.080	7.080	14.400	14.400	7.320	7.320		UBND huyện Phú Thiện	HT	
7	Ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai	2016-2018	Các huyện, TX, TP	Nâng cấp, bổ sung thiết bị; đầu tư bổ sung thiết bị phòng họp trực tuyến; xây dựng trung tâm dữ liệu Tỉnh ủy; xây dựng phần mềm hệ thống thông tin tổng hợp; xây dựng trang thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh; xây dựng phần mềm nhận gửi trên internet...	1007/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.900	25.900		8.130	8.130	19.980	19.980	11.850	11.850		Văn phòng Tỉnh ủy	HT Trong tổng mức đầu tư, NSDP 22,2 tỷ đồng, vốn chi thường xuyên của Văn phòng Tỉnh ủy là 3,7 tỷ đồng.	
8	Nâng cấp mở rộng đường nội thị thị trấn Ia Khe	2017-2019	Ia Grai	Nhánh 1: Đường Quang Trung L=991,4m; Nhánh 2: Đường Hai Bà Trưng L=935,35m.	837/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	21.000	21.000		6.100	6.100	18.900	18.900	12.800	12.800		UBND huyện Ia Grai	HT	
9	Hệ thống nước sinh hoạt xã Hbông và xã Ayun, Chư Sê	2017-2019	Chư Sê	Hệ thống nước sinh hoạt xã H Bông 648m3/ngày Hệ thống nước sinh hoạt xã Ayun 572m3/ngày	1006/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000	25.000		14.120	14.120	22.500	22.500	8.380	8.380		UBND huyện Chư Sê	HT	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chủ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
10	Trụ sở UBND huyện Ia Grai	2017- 2019	Ia Grai	Nhà 3 tầng 1 hầm, DTXD 862,6m2; DTS 2.222 m2	693/QĐ- UBND ngày 08/7/2016	20.000	20.000	10.100	10.100	17.900	17.900	7.800	7.800	UBND huyện Ia Grai	HT
11	Hội trường và thư viện trường Chính trị tỉnh Gia Lai	2017- 2019	Pleiku	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 1.375m2, DTS 1.760m2	1012A/QĐ- UBND ngày 31.10.2016	17.850	17.850	8.090	8.090	16.065	16.065	7.975	7.975	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
12	Dự án kéo dài - nâng cấp đường lãn và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	2016- 2018	Pleiku	Đền bù GPMB		28.100	28.100			9.000	9.000	9.000	9.000	Sở Xây dựng	HT
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018					741.366	313.623	111.831	111.831	608.901	433.907	680.731	162.916		
1	Đầu tư các xã biên giới huyện Đức Cơ	2016- 2020	Đức Cơ		171/QĐ- UBND ngày 18/02/2016	30.000	30.000	11.530	11.530	26.870	26.870	5.400	5.400	UBND huyện Đức Cơ	
2	Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai	2016- 2020	Ia Grai		167/QĐ- UBND ngày 16/02/2016	20.000	20.000	7.700	7.700	17.900	17.900	3.600	3.600	UBND huyện Ia Grai	
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chư Prông	2016- 2020	Chư Prông		1250/QĐ- UBND ngày 29/12/2015	20.000	20.000	7.700	7.700	17.900	17.900	3.600	3.600	UBND huyện Chư Prông	
4	Vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý		Các huyện, Tx, Tp					53.100	53.100	136.275	136.275	417.313	32.590		

 3

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu										Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
4.1	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Gia Lai	2013- 2018			1051/QĐ- UBND ngày 31/10/2013	600.734	15.265	269.804	11.600	560.137	14.852	253.250	3.250	Sở KH&ĐT			
4.2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho sản xuất các tỉnh Tây nguyên	2014- 2018			1261/QĐ- BNN-HTQT ngày 4/6/2013	285.726	21.903	7.900	7.900	20.747	20.747	4.900	4.900	Sở NN & PTNT			
4.3	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	2016- 2020			1992/QĐ- BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ- BNN-KH ngày 26/10/15	174.086	65.575	7.800	7.800	34.250	34.250	10.000	10.000	Sở NN & PTNT			
4.4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	2016- 2022			QĐ số 4638/QĐ- BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT	127.631	6.528	1.500	1.500	106.528	6.528	11.000	1.000	BQL các CT NN&PTNT			
4.5	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	2016- 2021			3606/QĐ- BNN-HTQT, 4/9/2015; 3102, 21/7/2016	220.126	31.948			189.131	15.906	55.000	1.000	Sở NN & PTNT			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
4.6	Dự án phát triển giáo dục THCS vùng khó khăn nhất giai đoạn 2	2016-2017			2178/QĐ-BGDDĐT, 23/6/2014 của Bộ Giáo dục &ĐT, 89.90/91.92.93/94.95/96/QĐ-SKHĐT, 08/7/2016 của Sở Kế hoạch &ĐT tỉnh Gia Lai	25.930	6.827	3.600	3.600	25.255	6.827	21.178	2.750	Sở GD&ĐT	
4.7	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	2014-2019			266/QĐ-BYT ngày 20/1/2014 của Bộ Y tế; 1094/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 UBND tỉnh Gia Lai	272.077	14.210	29.367	29.367	89.072	7.410	55.985	3.690	Sở Y tế	
4.8	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB-tiểu dự án tỉnh Gia Lai	2016-2021			QĐ số 739/QĐ-TTg, 29/4/2016 của Thủ tướng CP đã phê duyệt Danh mục tài trợ dự án, QĐ 734 ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh	483.415	22.968	15.000	15.000	22.968	22.968	6.000	6.000	Sở KH&ĐT	
5	Vốn đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					134.269	15.762			134.269	15.762	134.269	15.762		
5.1	Vốn đối ứng chương trình 135					125.969	11.452			125.969	11.452	125.969	11.452		
+	Huyện K'Bang					13.220	1.203			13.220	1.203	13.220	1.203	UBND huyện K'Bang	

5

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
+	Huyện Ia Pa				5.812	528			5.812	528			5.812	528	UBND huyện Ia Pa		
+	Huyện Kông Chro				14.862	1.352			14.862	1.352			14.862	1.352	UBND huyện Kông Chro		
+	Huyện Krông Pa				13.748	1.250			13.748	1.250			13.748	1.250	UBND huyện Krông Pa		
+	Huyện Chư Prông				7.565	687			7.565	687			7.565	687	UBND huyện Chư Prông		
+	Huyện Chư Păh				10.333	939			10.333	939			10.333	939	UBND huyện Chư Păh		
+	Huyện Chư Sê				7.583	690			7.583	690			7.583	690	UBND huyện Chư Sê		
+	Huyện Chư Pưh				7.826	710			7.826	710			7.826	710	UBND huyện Chư Pưh		
+	Huyện Đak Đoa				8.488	772			8.488	772			8.488	772	UBND huyện Đak Đoa		
+	Huyện Đức Cơ				7.596	690			7.596	690			7.596	690	UBND huyện Đức Cơ		
+	Huyện Đăk Pơ				3.779	344			3.779	344			3.779	344	UBND huyện Đăk Pơ		
+	Huyện Phú Thiện				7.557	687			7.557	687			7.557	687	UBND huyện Phú Thiện		
+	Huyện Ia Grai				5.992	544			5.992	544			5.992	544	UBND huyện Ia Grai		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
+	Huyện Mang Yang					10.068	916			10.068	916	10.068	916	UBND huyện Mang Yang	
+	Thị xã Ayun Pa					660	60			660	60	660	60	UBND thị xã Ayun Pa	
+	Thị xã An Khê					880	80			880	80	880	80	UBND thị xã An Khê	
5-2	Vốn đối ứng chương trình 293														
+	Trường THCS Cù Chính Lan, Xã Ia Kdăm					1.200	1.200			1.200	1.200	1.200	1.200	UBND huyện Ia Pa	
+	Trường Mẫu giáo xã Ia Rsum					3.000	430			3.000	430	3.000	430	UBND huyện Krông Pa	
+	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La					2.600	1.180			2.600	1.180	2.600	1.180	UBND huyện Krông	
+	Trường Mầm non Hướng Dương xã Đắk Pơ Pho					1.500	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500	UBND huyện Kông Chro	
6	Vốn đối ứng NSTW dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	2016-2020	Các huyện, Tx, Tp		221a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	44.000			39.600	39.600	18.104	13.104	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở NNPTNT	Vốn NS tính bố trí Sở Khoa học và Công nghệ 8,104 tỷ đồng, Sở NNPTNT 5 tỷ đồng.
7	Vốn đối ứng dự án xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	2018-2020			988/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	45.678	18.678	200	200	16.200	16.000	21.000	16.000	Sở Thông tin và Truyền thông	(trong đó có 8.126 triệu đồng vốn dự phòng năm 2016 chuyển sang)

7

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu								Chịu đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
8	Vốn đối ứng NSTW dự án đường liên xã huyện Krông Pa	2016-2020	Các huyện, Tx, Tp		2288/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124.302	9.700			9.700	9.700	9.700	9.700	UBND huyện Krông Pa	
9	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	2018-2020	Kbang	Bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng; quản lý tài nguyên thiên nhiên rừng; bảo vệ phòng chống cháy rừng; hạ tầng kỹ thuật lâm nghiệp	1327A/QĐ-UBND ngày 12/10/2011; 900/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	33.864,2	22.482,7	150	150	18.000	18.000	10.000	10.000	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	NSDP bố trí 18 tỷ đồng. Giai đoạn 2011-2017 dự án triển khai từ nguồn vốn NS tính (vốn sự nghiệp) và nguồn vốn DVMTR
10	Vốn đối ứng các dự án bảo vệ và phát triển rừng	2011-2020			640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1363A/QĐ-UBND ngày 19/10/2011; 1355A/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; QĐ 133/QĐ-KHBT ngày 21/9/2011; 183/QĐ-KHBT ngày 24/10/2011 và VB 4031/UBND-KT ngày 18/10/2017	120.253				48.187	16.000	6.745	2.160	Các Ban quản lý rừng phòng hộ	(Có phục lục I kèm theo)
11	Đường nội thị thị xã Ayun Pa	2017-2019	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 08 tuyến đường L=8.407,9m	1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	10.200	10.200	40.500	40.500	17.000	17.000	UBND TX Ayun Pa	
12	Đường nội thị thị trấn Phú Túc	2017-2019	Krông Pa	Đầu tư xây dựng 09 tuyến đường L=6.858m	1002/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	11.051	11.051	40.500	40.500	17.000	17.000	UBND huyện Krông Pa	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
13	Đường nội thị huyện Mang Yang	2017-2019	Mang Yang	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường L=4,688m	1001/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	43.000	43.000	10.200	10.200	38.700	38.700	17.000	17.000	UBND huyện Mang Yang	
(3)	Dự án khởi công mới					1.107.641	962.533	10.960	8.560	846.166	843.766	451.804	451.804		
1	Cải tạo nâng cấp Hồ Tờ Đò xã Phú An, huyện Đắk Pơ	2018	Đắk Pơ	Gia cố, nâng cấp đập đất, xử lý chống thấm, bọc mặt bê tông thượng lưu và XD 600m kênh ... Tuổi 45 ha(trong đó lúa 25 ha)	117/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	5.000	5.000	300	300	4.500	4.500	4.200	4.200	UBND huyện Đắk Pơ	HT
2	Trường THCS Lý Tư Trong, xã Chư Gu, huyện Krông Pa	2018	Krông Pa	Nhà 2 tầng 8 phòng (04 phòng lý thuyết + 04 phòng học bộ môn); DTS 977 m2, nhà đa năng, DTXD 503 m2; các hạng mục phụ	787/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	8.000	8.000	300	300	7.200	7.200	6.900	6.900	UBND huyện Krông Pa	HT
3	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, xã Ia Dreh, huyện Krông Pa	2018	Krông Pa	Nhà đa năng: Công trình cấp III, 1 tầng DTXD 564 m2; Nhà học bộ môn: CT cấp III, 02 tầng DTXD 390m2, DTS 699m2 và các hạng mục phụ	110/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	8.000	8.000	300	300	7.200	7.200	6.900	6.900	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
4	Mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	2018-2020	Các huyện, TX, TP	Đầu tư 108 bộ thiết bị cho các trường học	966/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	40.000	40.000	200	200	36.000	36.000	18.000	18.000	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
5	Trụ sở xã Ayun, huyện Mang Yang	2018	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 489m2, DTS 868m2, các hạng mục phụ	326/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	7.000	7.000	300	300	6.300	6.300	6.000	6.000	UBND huyện Mang Yang	HT
6	Trụ sở xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	2018	Chư Pưh	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 489m2, DTS 868m2, các hạng mục phụ	291/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	7.000	7.000	300	300	6.300	6.300	6.000	6.000	UBND huyện Chư Pưh	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch vốn năm 2018				Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
7	Trụ sở xã AĐoak, huyện Đak Đoa	2018	Đak Đoa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 408m2, DTS 785m2, các hạng mục phụ	3505/QĐ-UBND ngày 31/10/2017		6.000	6.000		300	300		5.400	5.400		5.100	5.100		UBND huyện Đăk Đoa	HT		
8	Trụ sở thị trấn Khang, huyện Khang	2018	Khang	Công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 486m2, DTS 885 m2, thiết bị và các hạng mục phụ	497/QĐ-UBND ngày 25/10/2017		7.000	7.000		350	350		6.300	6.300		5.950	5.950		UBND huyện Khang	HT		
9	Trụ sở thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông	2018-2019	Chư Prông	Nhà làm việc cấp III, 02 tầng, DTXD 467m2 và các hạng mục phụ	2062/QĐ-UBND ngày 27/9/2017		7.000	7.000		350	350		6.300	6.300		5.950	5.950		UBND huyện Chư Prông	HT		
10	Nhà làm việc UBND-UBND huyện Kông Pa	2018-2019	Kông pa	Công trình cấp II, 3 tầng, DTXD 942 m2; DTS 1884 m2 và các hạng mục phụ	974/QĐ-UBND ngày 31/10/2017		17.450	10.000		350	350		9.000	9.000		8.650	8.650		UBND huyện Kông Pa	HT		
11	Nhà làm việc các phòng ban huyện Kông Chro	2018-2019	Kông Chro	Công trình cấp II, 3 tầng nổi, 1 tầng hầm, DTXD 501m2, DTS: 1847 m2, các hạng mục phụ	302/QĐ-UBND ngày 30/10/2017		9.997	9.997		350	350		9.000	9.000		8.650	8.650		UBND huyện Kông Chro	HT		
12	Trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Nam Sông Ba	2018	Kông Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 198m2, DTS 345 m2, nhà ở công vụ DTXD 110 m2 và các hạng mục phụ.	99/QĐ-SKHĐT ngày 28/9/2017		4.500	4.500		200	200		4.000	4.000		3.800	3.800		BQL rừng phòng hộ Nam Sông Ba	HT		
13	Trạm kiểm dịch động vật Chư Ngoc, huyện Kông Pa	2018	Kông Pa	Nhà làm việc, phòng ở, phòng ăn: CT cấp III, 01 tầng, DTXD 105m2, nhà nuôi nhốt cách ly 55m2 và các hạng mục phụ.	117/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2017		1.471,6	1.471,6					1.324	1.324		1.324	1.324		Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	HT		

(Chữ ký)

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
14	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng khu 10, xã Krông, huyện Krông	2018	Krông	Cổng vào di tích, nhà trưng niệm, nhà bia ghi sự kiện, nhà khách ban quản lý, hội trường, Lán Bể Thờ, Lán Phó Bể Thờ, Lán cơ yếu và li tô, lán văn phòng, lán đánh máy văn thư, nhà ăn, và các hạng mục phụ	118/QĐ- SKHĐT ngày 31/10/2014	10.000	10.000			5.000	5.000	5.000		Sở VH-TT - DL	HT
15	Cụm Công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Ayun Pa	XD một số hạng mục hạ tầng cụm CN trên diện tích 15 ha; Sân nền 11,7 ha, đường nội bộ Đ1, Đ2, Đ3 với tổng chiều dài 1.146,16m, hệ thống điện, thoát nước.	975/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	200	200	18.000	18.000	10.000	10.000	UBND Thị xã Ayun Pa	
16	Thủy lợi Nút Riêng, xã Al Bả, huyện Chư Sê	2018- 2020	Chư Sê	Đập dâng L=68m, tuyến kênh và các công trình trên kênh. Đập bảo năng lực tưới 92ha lúa 2 vụ và tạo nguồn cho 50 ha cây công nghiệp.	961/QĐ- UBND ngày 30/10/2017	27.866	27.866	500	500	25.200	25.200	10.000	10.000	UBND huyện Chư Sê	
17	Thủy lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chư Prông	2018- 2020	Chư Prông	Đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh chính L= 3,801km, kênh nhánh L= 3km... Tưới 300 ha (trong đó 60 ha lúa 2 vụ và 240 ha cây CN + hoa màu)	967/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	53.000	53.000			49.500	49.500	17.500	17.500	UBND huyện Chư Prông	
18	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Ia Rbol, thị xã Ayun Pa	2018- 2019	Ayun Pa	Đập dâng, sân thượng lưu, tường bên tràn, tường bên lưu và tường ngoài hạ lưu, bể tiêu năng và hạ lưu tiêu năng, cống lấy nước, cống xả cát	116/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2017	14.847	14.847			13.500	13.500	8.000	8.000	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành															
19	Hỗ trợ đền bù GPMB cho Thụ lợi Ia Mlah	2018- 2020	Krông Pa		821/QĐ- UBND ngày 01/9/2017	10.900	10.900			10.900	10.900	10.900	10.900			BQLĐT XD các CT Nông nghiệp	Bố trí vốn để thu hồi vốn ứng			
20	Đường nối thị trấn Đăk Pơ, huyện Đăk Pơ đi xã Kông Lơng Khơng, huyện Krông, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Đăk Pơ	Đường cấp V miền núi L=2,5 km, Cầu BTCT, hệ thống thoát nước.	864/QĐ- UBND ngày 21/9/2017	20.000	20.000		300	300	18.000	18.000	9.000	9.000	UBND huyện Đăk Pơ					
21	Đường nối thị trấn Chư Păh, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Chư Păh	Nâng cấp, mở rộng 4 tuyến đường L=3,514 km, cụ thể: Đường Quang Trung L= 0,832km; Đường Lê Hồng Phong L=0,954km; Đường Trần phú, L= 0,923km; Đường Nguyễn Văn Linh, L=0,805 km, hệ thống thoát nước.	862/QĐ- UBND ngày 21/9/2017	31.500	31.500		310	310	28.350	28.350	12.000	12.000	UBND huyện Chư Păh					
22	Đường liên xã Huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Ia Pa	Xây dựng L=11,393 km đường giao thông nông thôn cấp A N1: Ia Trốc, L=4,543km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ tỉnh lộ 662 đi khu dân cư Bì Dông, Bì Da, L=6,85km, hệ thống thoát nước.	863/QĐ- UBND ngày 21/9/2017	35.000	35.000		350	350	31.500	31.500	12.000	12.000	UBND huyện Ia Pa					

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
23	Đường liên xã huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Kông Chro	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường, Chiều dài toàn tuyến L= 16,25km, gồm 02 nhánh: - N1: Từ xã Kông Yang đi xã Đak Trạng dài 8,95km đường BTXM, hệ thống thoát nước. - N2: Từ Quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Đak Pơ Pho, L= 7,3km đường BTXM, hệ thống thoát nước.	969/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	500	500	40.500	40.500	13.000	13.000	UBND huyện Kông Chro	
24	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Ia Pa	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị, L= 5,823 km; N1: Trần Hưng Đạo L=4,574 km; mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước. N2: Đường quy hoạch D2; L= 1,249 km, mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước.	843/QĐ- UBND, ngày 13/9/2017	38.000	38.000	400	400	34.200	34.200	12.000	12.000	UBND huyện Ia Pa	
25	Đường nội thị Thị trấn Kbang	2018- 2020	Kbang	Đầu tư 06 tuyến đường L=10,86 km.	949/QĐ- UBND ngày 24/10/2017	55.600	55.600	400	400	50.000	49.600	15.000	15.000	UBND huyện Kbang	
26	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Chư Sê	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị: L= 1.883,4 m, N1: Đường Võ Thị Sáu, L=1.595m; N2: Đường Lê Lợi (Cách Mạng – Quy hoạch số 1), L=288,4m; Hệ thống thoát nước	854/QĐ- UBND ngày 18/9/2017	27.800	27.800	400	400	25.000	24.600	12.000	12.000	UBND huyện Chư Sê	
27	Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Chư Pưh	Đầu tư 6 tuyến L=6,466 km	844/QĐ- UBND ngày 13/9/2017	44.500	44.500	400	400	40.000	39.600	15.000	15.000	UBND huyện Chư Pưh	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
28	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Ia Grai	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường liên xã L = 17,4 km, Nhánh 01: Tuyến từ xã Ia Sao đi xã Ia Yok, L=5,27Km; Nhánh 2: Tuyến từ thị trấn Ia Kha đi xã Ia Pêch, L=12,126Km; Hệ thống thoát nước	249/QĐ- UBND ngày 23/3/2017	50.000	50.000	400		45.000	44.600	16.000	16.000	UBND huyện Ia Grai		
29	Đường liên xã H Ra-Đăk Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Mang Yang	L=10,4km, Đường cấp VI, hệ thống thoát nước; Cầu BRICT	925/QĐ- UBND ngày 12/10/2017	44.500	44.500	400		40.000	39.600	15.000	15.000	UBND huyện Mang Yang		
30	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Đak Đoa	Đầu tư 2 tuyến đường cấp IV, L= 14,813 km N1: Đường liên xã Tân Bình - Thị trấn Đak Đoa - xã An Phú: L=7,6km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ xã Trang đi Ia Pét: L=7,213km, hệ thống thoát nước	970/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	400		40.500	40.100	15.000	15.000	UBND huyện Đak Đoa		
31	Chỉnh trang đô thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	An Khê	Nâng cấp mở rộng 13 tuyến đường nội thị, Tổng chiều dài các tuyến L= 11,913 km và các hạng mục phụ	968/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	50.000	50.000	500	500	45.000	45.000	17.000	17.000	UBND TX An Khê		
32	Chỉnh trang đô thị Tp.Pleiku	2018- 2020	Pleiku	N1: Nâng cấp, mở rộng đường Hai Bà Trưng (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), L= 1,105 km; N2: Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (đoạn Lý Thái Tổ - Lê Lai), L= 770m	971/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	100.000	100.000	900	900	90.000	90.000	49.888	49.888	UBND TP Pleiku		
33	Xây dựng hệ thống 3 đường khí Bệnh viện đa khoa tỉnh	2018- 2020	Pleiku	Trung tâm cấp khí y tế; Đường ống các cỡ chuyên dùng cho khí y tế + các đầu nối...	965/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	38.509	38.509			35.100	35.100	22.000	22.000	Bệnh viện Đa khoa tỉnh		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bỏ trđ đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP								
34	Dự án nâng cao năng lực PCCR cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Gia Lai	2017-2021	các huyện, thị xã, thành phố	Nâng cao khả năng phát hiện sớm cháy rừng, XD hệ thống cảnh báo, dự báo cháy rừng...	856/QĐ-UBND, 12/9/2016	60.000	60.000	300	300	4.700	4.700	4.400	4.400	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	HT NST
35	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai làng Brang, xã Đăk P'ing, huyện Kông Chro	2018	Kông chro	Đường giao thông 508m; hệ thống điện, hệ thống nước	315/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.430	3.430			2.000	2.000	2.000	2.000	UBND huyện Kông Chro	HT
36	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do, xã Chư Krey, huyện Kông Chro	2018	Kông chro	Đường giao thông 777m; san nền, hệ thống điện, hệ thống nước	314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.770	3.770			3.000	3.000	3.000	3.000	UBND huyện Kông Chro	HT
37	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	12.392	700	700	12.392	12.392	11.692	11.692	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT NST
38	Hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (KCH & GTNT)									30.000	30.000	10.000	10.000	UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi trung ương giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018	
39	Vốn chờ phân bổ											37.000	37.000		Có phụ lục 4 kèm theo
(4)	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án KCM năm 2019, năm 2020											7.010	7.010		Trong đó vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 5.940 triệu đồng, kế hoạch năm 2018 bố trí cho CBĐT là 1.070 triệu đồng (có phụ lục III kèm theo)

15

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
II	Vốn trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư									560.000	560.000	1.260.000	1.260.000	280.000	280.000		(1) Có ghi chủ kèm theo
1	Thành phố Pleiku									82.000	82.000	184.500	184.500	41.000	41.000	UBND Thành phố Pleiku	
2	Thị xã An Khê									31.800	31.800	71.550	71.550	15.900	15.900	UBND Thị xã An Khê	
3	Thị xã Ayun Pa									28.400	28.400	63.900	63.900	14.200	14.200	UBND Thị xã Ayun Pa	
4	Huyện K'Bang									33.800	33.800	76.050	76.050	16.900	16.900	UBND Huyện K'Bang	
5	Huyện Đak Đoa									32.600	32.600	73.350	73.350	16.300	16.300	UBND Huyện Đak Đoa	
6	Huyện Chư Păh									27.000	27.000	60.750	60.750	13.500	13.500	UBND Huyện Chư Păh	
7	Huyện Ia Grai									32.600	32.600	73.350	73.350	16.300	16.300	UBND Huyện Ia Grai	
8	Huyện Mang Yang									26.800	26.800	60.300	60.300	13.400	13.400	UBND Huyện Mang Yang	
9	Huyện Kông Chro									31.200	31.200	70.200	70.200	15.600	15.600	UBND Huyện Kông Chro	
10	Huyện Đức Cơ									25.800	25.800	58.050	58.050	12.900	12.900	UBND Huyện Đức Cơ	
11	Huyện Chư Prông									38.600	38.600	86.850	86.850	19.300	19.300	UBND Huyện Chư Prông	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
12	Huyện Chư Sê							40.400	40.400	90.900	90.900	20.200	20.200	UBND Huyện Chư Sê	
13	Huyện Đắk Pơ							19.800	19.800	44.550	44.550	9.900	9.900	UBND Huyện Đắk Pơ	
14	Huyện Ia Pa							26.600	26.600	59.850	59.850	13.300	13.300	UBND Huyện Ia Pa	
15	Huyện Krông Pa							35.200	35.200	79.200	79.200	17.600	17.600	UBND uyện Krông Pa	
16	Huyện Phú Thiện							23.800	23.800	53.550	53.550	11.900	11.900	UBND huyện Phú Thiện	
17	Huyện Chư Pưh							23.600	23.600	53.100	53.100	11.800	11.800	UBND Huyện Chư Pưh	
B	Tiền sử dụng đất							37.000	37.000	423.350	931.200	427.000	427.000	-	
B.1	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh											84.000	84.000		
I	Trong đó: Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư							37.000	37.000	550	33.100	52.920	52.920		
(1)	Dự án khởi công mới							37.000	37.000	550	33.100	52.320	52.320		
1	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chư Păh đi xã Ia Sao, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2019	Chư Păh	Công trình giao thông nông thôn cấp A, L=6,65 km , hệ thống thoát nước. N1: L=3,7km; N2: L= 2,95km.	111/QĐ-UBND ngày 22/2/2017	17.000	17.000	250	250	15.100	15.100	8.000	8.000	UBND huyện Chư Păh	
2	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc và Phú An, huyện Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đắk Pơ	Công trình giao thông cấp IV, L= 4,048km; Bn=7,5m; Bm=5,5m; hệ thống thoát nước	893/QĐ-UBND ngày 03/10/2017	20.000	20.000	300	300	18.000	18.000	10.000	10.000	UBND huyện Đắk Pơ	21

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
3	Vốn chờ phân bổ												34.320	34.320		Có phụ lục 4 kèm theo	
(2)	Vốn chuẩn bị đầu cho các dự án khởi công mới năm 2019, năm 2020												600	600		Có phụ lục 3 kèm theo	
B.II	Thu tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố								422.800	422.800	898.100	898.100	343.000	343.000		Có phụ lục 2 kèm theo	
C	Vốn xố số kiến thiết					340.097	312.705	67.739	37.540	352.485	323.496	120.791	120.791		Trong đó: Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 5.791 triệu đồng.		
(1)	Dự án chuyên tiếp					99.097	99.097	65.039	37.540	89.187	61.688	24.148	24.148				
1	Trường THPT Sơn Lang, huyện Khang (xây mới tại xã Sơn Lang)	2016-2018	Khang	Quy mô 600 học sinh. Nhà học 10 phòng, 2 tầng. DTS 950m2; nhà hiệu bộ, thư viện, 2 tầng, 490 m2; nhà học bộ môn 2 tầng DTS 670 m2; nhà đa năng và các hạng mục phụ	248/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	22.000	22.000	17.822	9.122	19.800	11.100	1.978	1.978	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT		
2	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ia Hưng (tách trường)	2016-2018	Ia Grai	Nhà học 08 phòng 2 tầng. DTS: 715m2; nhà học bộ môn 2 tầng. DTS 670 m2; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng. DTS 490 m2; nhà đa năng DTXD 440 m2 và các hạng mục phụ	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794	16.794	13.015	6.015	15.115	8.115	2.100	2.100	UBND huyện Ia Grai	HT		
3	Trạm y tế xã Ia O, Ia Bàng, Ia Pơr và thị trấn Chư Prông.	2016-2018	Chư Prông	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m2 + các hạng mục phụ/trạm	31/QĐ-SKHDT ngày 02/3/2016	9.703	9.703	6.703	3.903	8.733	5.933	2.030	2.030	UBND huyện Chư Prông	HT		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bỏ tới hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chức năng đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
4	Trạm y tế xã Hheng, xã Trang, xã Ia Dok, huyện Đắk Đoa.	2016-2018	Đắk Đoa	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	164/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2015	9.000	9.000	5.600	2.800	8.100	5.300	2.500	2.500	UBND huyện Đắk Đoa	HT
5	Trạm y tế xã AIBá, Ia Tiêm, Ia Kơ, Ayun.	2016-2018	Chư Sê	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	07/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	11.600	11.600	5.600	2.800	10.440	7.640	4.840	4.840	UBND huyện Chư Sê	HT
6	Trạm y tế xã Nghĩa An, xã Kon Blá và xã Lơ Ku.	2016-2018	Khang	Xã Nghĩa An, xã Kon Blá: Nhà làm việc, DTXD 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm Xã Lơ Ku: Nhà làm việc, DTXD 230 m ² + các hạng mục phụ/trạm	542/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 167/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	9.000	9.000	5.600	2.800	8.100	5.300	2.500	2.500	UBND huyện Khang	HT
7	Trường THPT A Sánh, xã Ia Grai, huyện Ia Grai	2017-2018	Ia Grai	Nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTXD 261m ² , DTS 471m ² ; Nhà học bộ môn 02 tầng DTXD390m ² , DTS 699m ² ; Nhà đa năng, các hạng mục phụ	138/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	10.000	10.000	4.800	4.500	9.000	8.700	4.200	4.200	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
8	Trường Cao đẳng sư phạm	2017-2018	Pleiku	Nâng cấp, cải tạo nhà hành chính, nhà thí nghiệm, nhà đa năng, khu nội trú, tường rào, sân bê tông. Xây dựng mới bể nước PCCC, sân tập thể dục thể thao, sân đường bê tông.	147/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	11.000	11.000	5.900	5.600	9.900	9.600	4.000	4.000	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
(2)	Dự án khởi công mới					241.000	213.608	2.700	0	203.298	201.808	78.823	78.823		
1	Trường THPT Phạm Hồng Thái, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh	2018	Chư Păh	Nhà hiệu bộ- thư viện: 02 tầng, DTS 600 m ² ; nhà đa năng, DTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	112/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	7.000	7.000	200		6.300	6.100	6.100	6.100	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giải đoạn 2016-2020				Kế hoạch vốn năm 2018				Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMDT		Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giải đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018											
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP									
2	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Hà Tam	2018	Đắk Pơ	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2, Nhà đa năng: DTXD 450 m2.	102/QĐ-UBND ngày 04/8/2017	6.000	6.000	180		5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	UBND huyện Đắk Pơ	HT					
3	Trường THCS Mai Xuân Thưởng - xã Song An - thị xã An Khê	2018	An Khê	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2, thư viện: DTXD 120 m2 và các hạng mục phụ	3329/QĐ- UBND ngày 27/10/2017	4.000	4.000	120		3.480	3.480	3.480	3.480			UBND huyện An Khê	HT					
4	Phân hiệu trường THPT Trường Chinh (nay là THPT Trần Cao Vân), xã Ia Hlốp, huyện Chư Sê	2018- 2019	Chư Sê	Nhà hiệu bộ: 02 tầng, DTS 471 m2; Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 699 m2, nhà đa năng, DTXD 564 m2; thiết bị và các hạng mục phụ	111/QĐ- SKHĐT ngày 20/10/2017	10.000	10.000	300		9.000	8.700	4.000	4.000			BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh						
5	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	2018- 2020	Đức Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m2, nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m2, KTX nam DTS 683 m3, KTX nữ DTS 596m2, nhà ăn, bếp DTXD 343 m2, thiết bị và các hạng mục phụ	308/QĐ- UBND ngày 21/4/2017	30.000	30.000	900		27.000	26.100	12.000	12.000			BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh						
6	Trạm Y tế xã Ia Piar, huyện Phù Thiện	2018	Phù Thiện	Nhà làm việc, DTXD 275 m2, các hạng mục phụ	874/QĐ- UBND ngày 28/10/2016	3000	3000	90		2.700	2.610	2.610	2.610			UBND huyện Phù Thiện	HT					
7	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Sao, nâng cấp cải tạo trạm y tế các xã Ia Bă, Ia Khai, huyện Ia Grai	2018- 2019	Ia Grai	Xây mới Trạm y tế xã Ia Sao, DTXD 254 m2, các hạng mục phụ. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Ia Bă, cải tạo nhà hiện có, xây bổ sung hạng mục phụ; Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Ia Khai; cải tạo nhà hiện có, xây bổ sung nhà làm việc DTXD 188 m2, hạng mục phụ	1644/QĐ- UBND ngày 06/10/2017	6000	6000	180		5.220	5.220	5.220	5.220			UBND huyện Ia Grai						
8	Đầu tư 02 trạm y tế xã Ular và xã Chư Ngoc, huyện Krông Pa	2018- 2019	Krông Pa	Nhà làm việc, DTXD 310 m2/trạm + các hạng mục phụ	788/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	6000	6000	180		5.220	5.220	5.220	5.220			UBND huyện Krông Pa						

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
9	Xây dựng mới trạm y tế xã Đăk Sông và Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đăk Pơ Phơ và Đăk Kơ Nưng, huyện Kông Chro	2018-2019	Kông Chro	Xây mới Trạm y tế xã Đăk Sông, DTXD 315 m ² ; các hạng mục phụ. Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đăk Pơ Phơ và Đăk Kơ Nưng: xây bổ sung nhà làm việc DTXD 192 m ² /trạm, hạng mục phụ	285/QĐ-UBND ngày 09/10/2017	6000	6000	180	5.220	5.220	5.220	5.220	UBND huyện Kông Chro		
10	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Kriêng và nâng cấp trạm y tế Ia Dok, huyện Đức Cơ	2018-2019	Đức Cơ	Xây mới Trạm y tế xã Ia Kriêng, DTXD 283 m ² ; các hạng mục phụ. Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Ia Dok: xây bổ sung nhà làm việc DTXD 113 m ² , hạng mục phụ	2174/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	4.000	4.000	120	3480	3480	3480	3480	UBND huyện Đức Cơ		
11	Đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế xã Yang Bắc, Ya Hối và Tân An	2018-2020	Đăk Pơ	Nhà làm việc, DTXD 254 m ² + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	14/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	9.000	9.000	250	7.850	7.850	4.000	4.000	UBND huyện Đăk Pơ		
12	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	122.608		122.608	122.608	22.273	22.273	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Trong đó: Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 2.971 triệu đồng bố trí cho thực hiện dự án	
(3)	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới								60.000	60.000	15.000	15.000		UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi trung ương giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2017	Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
(4)	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án KCM năm 2019, năm 2020										2.820	2.820		Trong đó: Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 2.820 triệu đồng. (có phụ lục III kèm theo)		

Ghi chú: (1) Trong tổng số vốn phân bổ cho các địa phương có vốn dự phòng 10%. Việc sử dụng vốn dự phòng thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành



CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế vốn bố trí đến năm 2017		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (Nguồn vốn ĐTP)	Ngân sách tỉnh		
I.	Dự án BVPTTR		165.683	36.435	89.662	12.995	6.745	2.160		
1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.271	9.406,4	18.872	3.877	656	510	BQLRPH Hà Ra	Chăm sóc rừng trồng chuyên tiếp
2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRPH Bắc Biển Hồ, (TP Pleiku; Chư Păh; Ia Grai).	1363A/QĐ-UBND ngày 19/10/2011; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.289	10.158,5	28.006	7.202	1.399	720	BQLRPH Bắc Biển Hồ	Chăm sóc rừng trồng chuyên tiếp
3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRPH Bắc Ia Grai, (Ia Grai).	1355A/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	35.134	2.744,0	20.494	1.916	1.218	828	BQLRPH Bắc Ia Grai	Chăm sóc rừng trồng chuyên tiếp
4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRPH Mang Yang.	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999	4.970,1	10.858		1.641		BQLRPH Mang Yang	Trồng rừng phòng hộ 60 ha
5	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22.703	4.325,0	10.738		829		BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	Trồng rừng phòng hộ 30 ha
6	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	183/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9.286	4.831,0	693		1.002	102	BQLRPH Ia Puch	Trồng rừng phòng hộ 30 ha

(Signature)



TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2

TÌN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thu tiền sử dụng đất năm 2018	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất còn lại	Gồm	
						Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh	Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư
I	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh	84.000		(1) 8.400	75.600	22.680	52.920
II	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố	343.000	205.800	34.300	102.900	30.870	72.030
1	Thành phố Pleiku	187.000	112.200	18.700	56.100	16.830	39.270
2	Thị xã An Khê	15.100	9.060	1.510	4.530	1.359	3.171
3	Huyện Mang Yang	5.500	3.300	550	1.650	495	1.155
4	Huyện Đăk Đoa	10.800	6.480	1.080	3.240	972	2.268
5	Huyện Kbang	4.400	2.640	440	1.320	396	924
6	Huyện Kông Chro	2.700	1.620	270	810	243	567
7	Huyện Chư Sê	48.800	29.280	4.880	14.640	4.392	10.248
8	Thị xã Ayun Pa	6.500	3.900	650	1.950	585	1.365
9	Huyện Krông Pa	5.500	3.300	550	1.650	495	1.155
10	Huyện Chư Prông	10.900	6.540	1.090	3.270	981	2.289
11	Huyện Đức Cơ	10.900	6.540	1.090	3.270	981	2.289
12	Huyện Iagrai	6.500	3.900	650	1.950	585	1.365
13	Huyện Chư Păh	10.900	6.540	1.090	3.270	981	2.289
14	Huyện Ia Pa	600	360	60	180	54	126
15	Huyện Đăk Pơ	4.400	2.640	440	1.320	396	924
16	Huyện Phú Thiện	2.700	1.620	270	810	243	567
17	Huyện Chư Pưh	9.800	5.880	980	2.940	882	2.058
Tổng cộng (I+II)		427.000	205.800	42.700	178.500	53.550	124.950

Ghi chú: (1) Ủy ban nhân dân tỉnh giao vốn cho chủ đầu tư khi có đủ thủ tục đầu tư theo quy định.



DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2019 VÀ NĂM 2020 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
	TỔNG SỐ						10.430		
I	Vốn cân đối ngân sách tỉnh quyết định đầu tư						7.010		
1	Trường THCS Lê Văn Tám, xã Ia Pơr, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 712 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 503 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ.	2019	188/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	8.000	160	UBND huyện Chư Prông	
2	Trường THPT Hà Huy Tập, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m ² ; nhà đa năng, DTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	2019	165/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	7.000	140	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Trụ sở xã Sơ Ró, huyện Kông Chro	Kông Chro	02 Nhà làm việc, DTS 750 m ² , các hạng mục phụ	2019	144/QĐ-UBND ngày 03/3/2016	7.000	100	UBND huyện Kông Chro	
4	Trụ sở xã Ia Mlah, huyện Krông Pa	Krông Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362m ² , DTS 748 m ² , các hạng mục phụ	2019	230/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	7.000	100	UBND huyện Krông Pa	
5	Trụ sở xã Ia Glai, huyện Chư Sê	Chư Sê	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 303m ² , DTS 578 m ² , các hạng mục phụ	2019	340/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	7.000	100	UBND huyện Chư Sê	
6	Trụ sở xã Krong, huyện Kbang	Kbang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 275m ² , DTS 550 m ² , các hạng mục phụ	2019	219/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	7.000	100	UBND huyện Kbang	
7	Trụ sở xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362m ² , DTS 748 m ² , thiết bị, các hạng mục phụ	2019	191/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	7.000	100	UBND huyện Đức Cơ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			
8	Trụ sở xã Đăk Djiăng, huyện Mang Yang	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 371m ² , DTS 761 m ² , các hạng mục phụ	2019	140/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	7.000	100	UBND huyện Mang Yang	
9	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm, Plei Wâu và đập An Mỹ, thành phố Pleiku	Pleiku	Phá dỡ trụ pin, sửa chữa gia cố mái, kiến cố hóa kênh...	2019-2020	176/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	3.000	60	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	
10	Thủy lợi Djang, huyện Kbang	Kbang	Đập đất, tràn xả lũ, công lấy nước, kênh L=3 km... Tươi 90ha lúa 2 vụ và 40 ha hoa màu	2019-2020	175/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	25.000	500	UBND huyện KBang	
11	Đường từ thị trấn Đak Đoa đi xã H'Neng, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	L=6,632 km, đường cấp VI, công trình thoát nước	2019-2020	137/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	10.000	200	UBND huyện Đak Đoa	
12	Đường nội thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Nâng cấp, mở rộng 2 tuyến đường nội thị L=1.934,15 m Đường D21, L=719,9m, hệ thống thoát nước. Đường D28, L=1.214,25m, hệ thống thoát nước.	2019-2020	197/QĐ-UBND ngày 13/3/2017	13.400	260	UBND huyện Phú Thiện	
13	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Xây dựng mới công trình giao thông cấp V, L=5,3 km (N1: đường từ xã Chơrơh Roman đến kênh chính Ayun Hà (điểm 8), L=2,6km; hệ thống thoát nước. N2: Đường vào xã Ia Piar, L=2,7km, hệ thống thoát nước.	2019-2020	196/QĐ-UBND, ngày 13/3/2017	14.500	250	UBND huyện Phú Thiện	
14	Chinh trang đô thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Đầu tư 03 tuyến L=2,38km; N1: Đường Trường Chinh (đoạn Hùng Vương - Lê Lợi) L=0,83km; N2: Đường Lê Lợi (đoạn Võ Thị Sáu - Trường Chinh) L=0,64km; N3: Đường Võ Thị Sáu (đoạn Trần Hưng Đạo - Lê Lợi) L=0,91km; Hệ thống thoát nước	2019-2020	245/QĐ-UBND, ngày 23/3/2017	11.200	200	UBND huyện Ia Pa	
15	Đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	Pleiku	Nâng cấp mở rộng các phòng thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định, cải tạo cơ sở vật chất hiện có; đầu tư thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định	2019-2020	205/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	20.000	400	Sở Khoa học và Công nghệ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
16	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	Pleiku	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin. Xây dựng hệ thống thông tin TNMT, đào tạo nguồn nhân lực	2019-2020	134/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	20.000	400	Sở Tài nguyên Môi trường	
17	Đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất nghề nghiệp điểm quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	Pleiku	Đầu tư các thiết bị dạy nghề: Điện công nghiệp, công nghệ sinh học, hàn, kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính, nhà lưới DTXD 1.000 m ² .	2019-2020	218/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	21.000	200	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
18	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã Ia Grai, huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 740 m ² ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 669 m ² ; nhà hiệu bộ, DTXD 280 m ² ; nhà đa năng, DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ.	2019-2020	146/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	15.000	300	UBND huyện Ia Grai	
19	Trụ sở UBND và UBND huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Công trình cấp II, Nhà 4 tầng, DTS 1.800 m ² và các hạng mục phụ	2019-2020	645/QĐ-UBND ngày 23/8/2017	20.000	400	UBND huyện Đak Đoa	
20	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Nhà Cấp III, 3 tầng, DTXD 594m ² , DTS 1.400m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	544/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	9.000	200	UBND huyện Chư Pưh	
21	Chinh trang đô thị thị xã AyunPa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Mở rộng quảng trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019-2021	253/HĐND-VP, ngày 03/5/2017	50.000	1.000	UBND TX Ayun Pa	
22	Chinh trang đô thị huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Đăk Pơ	Thăm bệ tổng như 4 tuyến đường, L= 2,95km: - Nguyễn Tấn Thành (Lê Lợi - Trần Hưng Đạo) L= 0,6 km, - Nguyễn Minh Châu (Trần Phú - Chu Văn An) L= 0,65 km, - Trần Phú (Quang Trung - QL 19) L= 0,8 km, - Trần Hưng Đạo (Nguyễn Tấn Thành - Chu Văn An) L= 0,9 km	2019-2021	271/QĐ-UBND, ngày 05/4/2017	11.200	200	UBND huyện Đăk Pơ	
23	Chinh trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6,234km, hệ thống thoát nước	2019-2021	195/QĐ-UBND, ngày 13/3/2017	50.000	1.000	UBND huyện Chư Sê	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
24	Đường nội thị thị trấn Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đường Nguyễn Chí Thanh rải thảm BTN, L=1.000 m; Đường Nguyễn Trãi rải thảm BTN, L=1.150 m.	2020	303/QĐ-UBND ngày 04/5/2016	10.000	200	UBND huyện Chư Prông	
25	Trường THPT Y Dôn, thị trấn Đắk Pơ, huyện Đắk Pơ	Đắk Pơ	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m ² , nhà đa năng, DTXD 564 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2020	164/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	7.000	140	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
26	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh.	Chư Pưh	Nhà Cấp III, 3 tầng, DTXD 355m ² , DTS 914m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2020	543/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	7.000	100	UBND huyện Chư Pưh	
27	Trụ sở thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Công trình cấp III, 03 tầng DTXD 293m ² , DTS 800 m ² , thiết bị, giếng nước và các hạng mục phụ.	2020	204/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	9.000	100	UBND huyện Đức Cơ	
II	Tiền sử dụng đất tính đầu tư					30.000	600		
6	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khai, huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 10 phòng, 2 tầng DTS 887m ² , nhà hiệu bộ DTXD 280 m ² , nhà học bộ môn 2 tầng DTS 669m ² , nhà đa năng DTXD 440m ² và các hạng mục phụ	2019-2020	239/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	15.000	300	UBND huyện Ia Grai	
7	Trường THCS xã Đắk Trỏi, huyện Mang Yang	Mang Yang	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 716 m ² ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m ² nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 470 m ² ; nhà đa năng, DTXD 446 m ² và các hạng mục phụ.	2019-2020	278/QĐ-UBND ngày 22/4/2016	15.000	300	UBND huyện Mang Yang	
III	Vốn xỏ số kiến thiết					131.879	2.820		
1	Trường THCS Trần Phú, xã K'Dang, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 514 m ² ; Nhà đa năng, DTXD 365 m ² , các hạng mục phụ.	2019	186/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	7.000	140	UBND huyện Đak Đoa	
2	Trường THCS Lê Lai, xã Thành An thị xã An Khê	An Khê	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m ²	2019	162/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	3.000	60	UBND thị xã An Khê	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đắk Džrăng, huyện Mang Yang	Mang Yang	Khởi phòng học bộ môn, thư viện: 02 tầng, DTS 704m ² ; nhà đa năng, DTXD 461 m ² ; các hạng mục phụ	2019	294/QĐ-UBND ngày 28/4/2016	8.000	160	UBND huyện Mang Yang	
4	Đầu tư thiết bị văn hóa, diện ảnh của Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	Pleiku	Đầu tư mua sắm thiết bị âm thanh, ánh sáng phục vụ hoạt động văn hoá, chiếu phim và tuyên truyền lưu động	2019	222/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	2.000	40	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và du lịch	
5	Thư viện huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Nhà làm việc công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 214m ² , DTS 400 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2019	533/QĐ-UBND ngày 06/7/2017	5.000	100	UBND huyện Chư Pưh	
6	Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ya Ma, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng, DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2019-2020	222/QĐ-UBND ngày 01/4/2016	14.990	300	UBND huyện Kông Chro	
7	Trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Nguyễn Khuyến (tách trường), xã Chư Krei, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng, DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2019-2020	133/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	14.999	300	UBND huyện Kông Chro	
8	Trường THCS xã Kông Htók, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 686 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 445 m ² ; nhà đa năng, DTXD 496 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	180/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	14.890	300	UBND huyện Chư Sê	
9	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 1.023 m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502 m ² ; nhà đa năng, DTXD 498 m ² ; các hạng mục phụ	2019-2020	233/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	15.000	300	UBND huyện Krông Pa	
10	Trường THCS xã H'neang, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 710 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện, thực hành: 02 tầng, DTS 650 m ² ; nhà đa năng, DTXD 440 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	189/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	12.000	240	UBND huyện Đak Đoa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KHI		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
11	Trạm y tế xã Lơ Pang và xã H'Ra, huyện Mang Yang	Mang Yang	Nhà làm việc, DTXD 280 m ² + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	2019-2020	142/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	6.000	120	UBND huyện Mang Yang	
12	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế phường Ia Kring và xã Chư H'Drông, TP Pleiku	Pleiku	Trạm y tế phường Ia Kring: nhà làm việc 02 tầng, DTS 300 m ² , hạng mục phụ. Trạm y tế xã Chư H'Drông: nhà làm việc 02 tầng, DTS 400 m ² , hạng mục phụ	2019-2020	335/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	6.000	120	UBND TP Pleiku	
13	Trường THPT Pleime, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 471 m ² , Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ.	2020	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	6.000	120	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
14	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ular, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà đa năng, DTXD 421 m ² , các hạng mục phụ	2020	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	3.000	60	UBND huyện Krông Pa	
15	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m ² ; Nhà đa năng, DTXD 450 m ² ; các hạng mục phụ	2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	6000	120	UBND huyện Đăk Pơ	
16	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	Nhà đa năng, DTXD 450 m ² , các hạng mục phụ	2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	3000	60	UBND huyện Đăk Pơ	
17	Trường THCS Nguyễn Du, xã Ia Kla, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học bộ môn, DTXD 320 m ² ; các hạng mục phụ	2020	185/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	3.000	60	UBND huyện Đức Cơ	
18	Trường THCS Cù Chính Lan, xã Ia Kdăm, huyện Ia Pa	Ia Pa	Nhà đa năng, DTXD 482 m ² , các hạng mục phụ	2020	143/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	3.000	60	UBND huyện Ia Pa	
19	Trường THCS Kông Bô La, xã Kông Bô La, huyện Kbang	Kbang	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 425 m ² ; Nhà đa năng, DTXD 436 m ²	2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	5.000	100	UBND huyện Kbang	
20	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hă, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Nhà đa năng, DTXD 456 m ²	2020	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016	3.000	60	UBND huyện Phú Thiện	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 4

VỐN CHỜ PHÂN BỐ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch vốn năm 2018			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
	TỔNG SỐ							71.320	71.320			
A	Vốn đầu tư trong cấu đối theo tiêu chí							37.000	37.000			
1	Hỗ trợ đền bù GPMB cho Hồ chứa nước Plei Thơ Ga	2018-2020	Chư Pưh					22.000	22.000			
2	Hỗ trợ đền bù GPMB cho Thủy lợi Tàu Dầu 2	2018-2020	Đắk Pơ					15.000	15.000			
B	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư							34.320	34.320			
1	Tiền sử dụng đất bố trí cho dự án hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh	2018-2020	Chư Pưh					20.000	20.000			
2	Tiền sử dụng đất bố trí cho dự án hồ chứa nước Tàu Dầu 2, huyện Đắk Pơ	2018-2020	Đắk Pơ					14.320	14.320			

HĐND tỉnh giao UBND tỉnh hoàn thiện các thủ tục đầu tư sau khi được trung ương thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và báo cáo Thường trực HĐND tỉnh quyết định

[Signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRUNG
THÀNH THỊSỐ
HÀNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2017 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2018 CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 95/NC-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số II

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	KH các năm		Năm 2017				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chú đầu tư	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																	
						TMĐT	Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong

24

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QH đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Năm 2017		Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chủ đầu tư	Ghi chú					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Phú Thiện	Phú Thiện	3.000m3/ngày/đêm; Công trình thu, trạm xử lý; đường ống dẫn 10km; đường ống nhánh 25km; Lấy nước từ Đập Ayun Hạ đưa về thị trấn Phú Thiện	2015-2017	959/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	44.000	44.000	16.100	6.545	6.545	39.600	39.600	24.100	24.100	39.600	24.100	24.100	24.100	39.600	24.100	UBND huyện Phú Thiện					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018					277.057	200.000	29.309	23.496	23.496	117.309	132.309	122.000	122.000	117.309	122.000	122.000	122.000	117.309	62.691	-					
	Dự án nhóm B																									
1	Kẻ chống sạt lở suối Hoi Phú	Pleiku	Chiều dài suối 2,5 km, chiều dài kè 5 km, đỉnh kè 12 m.	2014-2018	1070/QĐ-UBND 31/10/2013; 720/QĐ-UBND ngày 09/9/2014	277.057	200.000	29.309	23.496	23.496	117.309	132.309	122.000	122.000	117.309	122.000	122.000	122.000	117.309	62.691		UBND thành phố Pleiku	Ngân sách thành phố Pleiku bổ trợ vốn đối ứng 55.851 triệu đồng để hoàn thành dự án trong năm 2018			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018					1.213.302	992.302	117.022	87.569	87.569	235.222	238.112	790.962	790.962	235.222	790.962	790.962	790.962	235.222	105.814	-					
	Dự án nhóm B																									
1	Đường tỉnh 666	Mang Yang-la Pa	Đường cấp IV miền núi, L=60km, Bm=7,5m, Bm=5,5, công trình thoát nước.	2016-2020	990/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	452.000	231.000	28.000	21.602	21.602	62.200	62.200	203.700	203.700	62.200	203.700	203.700	203.700	62.200	24.014		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Năm 2017				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chủ đầu tư	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
								TMDT	Trong đó: NSTW																Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW

(Signature)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Năm 2017				Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chức năng đầu tư	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm										Năm 2017										Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2017										Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020										Dự kiến kế hoạch năm 2018										Chịu đầu tư	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW					Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
																Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QD đầu tư ban đầu hoặc QD đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Năm 2017				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																									
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018					45.678	27.000	-	-	-	200	40.500	24.300	-	21.000	5.000	-	-								
	Dự án nhóm B																									
1	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	Pleiku	xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	45.678	27.000	-	-	-	200	40.500	24.300	-	21.000	5.000	-	-	Sở Thông tin và Truyền thông							
VII	Chương trình phòng chống khắc phục hạn hán và ứng phó với biến đổi khí hậu					200.000	200.000	-	-	-	-	180.000	180.000	-	15.000	15.000	-	-								
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017																									
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018																									
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																									
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018					200.000	200.000	-	-	-	-	180.000	180.000	-	15.000	15.000	-	-								
	Dự án nhóm B																									
1	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô	Ayun Pa	Đập dâng, tràn xả lũ, công lấy nước dưới đập, hệ thống kênh, hệ thống đường ống cấp nước thô	2017-2020	960/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	200.000	200.000	-	-	-	-	180.000	180.000	-	15.000	15.000	-	-	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Năm 2017				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chủ đầu tư	Ghi chú											
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																																
	Dự án nhóm B																																
1	Đường vào đồn Biên phòng 719	Ia Grai	Đường cấp VI miền núi L=19,8 km, công trình thoát nước.	2016-2020	294A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	80.000	10.000	10.000	9.652	9.652	22.000	22.000	72.000	72.000	-	9.000	9.000	9.000	-	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh												
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018																																

Ghi chú:

Năm 2016 TW bố trí vốn ứng cho 02 dự án: Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa) và Thủy lợi Plei Kco (tại văn bản số 15273/BTC-ĐT ngày 25/10/2016, của Bộ Tài chính) đến nay chưa được TW bố trí nguồn để hoàn ứng.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018
HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT		Đơn vị		Đề án được duyệt (QĐ số 515/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 và QĐ số 603/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 của UBND tỉnh)						Lấy kế đã phân bổ đến năm 2016						Kế hoạch vốn NSTW năm 2018				Ghi chú
				Số lượng nhà		Nhu cầu kinh phí		Số lượng nhà		Tổng kinh phí		Trong đó		Số lượng nhà		Kinh phí				
		Nhà xây mới	Nhà sửa chữa	Tổng số kinh phí	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Nhà xây mới	Nhà sửa chữa		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Trong đó: tạm ứng từ NS tỉnh (thuộc phần NSTW)	Nhà xây mới	Nhà sửa chữa	Tổng số	Trong đó: thu hồi vốn đã tạm ứng từ ngân sách tỉnh				
TỔNG SỐ		1.502	936	78.800	70.920	7.880	983	488	49.080	35.370	13.710	8.802	519	448	35.550	8.802				
1	TP Pleiku	11	65	1.740	1.566	174	10	40	1.200	846	354	234	1	25	720	234				
2	Huyện Chư Prông	344	67	15.100	13.590	1.510	297	50	12.880	9.270	3.610	2.322	47	17	4.320	2.322				
3	Thị xã An Khê	37	45	2.380	2.142	238	8	24	800	522	278	198	29	21	1.620	198				
4	Huyện Krông Pa	37	85	3.180	2.862	318	19	43	1.620	1.080	540	378	18	42	1.782	378				
5	Huyện Kbang	123	26	5.440	4.896	544	46	11	2.060	1.476	584	378	77	15	3.420	378				
6	Huyện Phú Thiện	34	59	2.540	2.286	254	11	24	920	630	290	198	23	35	1.656	198				
7	Huyện Đăk Đoa	92	71	5.100	4.590	510	60	49	3.380	2.340	1.040	702	32	22	2.250	702				
8	Huyện Mang Yang	66	58	3.800	3.420	380	34	5	1.460	1.098	362	216	32	53	2.322	216				

STT	Đơn vị	Đề án được duyệt (QĐ số 515/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 và QĐ số 603/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 của UBND tỉnh)						Lũy kế đã phân bổ đến năm 2016				Kế hoạch vốn NSTW năm 2018				Ghi chú		
		Số lượng nhà		Nhu cầu kinh phí		Số lượng nhà		Trong đó		Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh (thuộc phần NSTW)		Số lượng nhà			Kinh phí	
9	Huyện Chư Păh	64	72	4.000	3.600	400	52	62	3.320	2.376	944	612	12	10	1.224	612		
10	Huyện Ia Grai	174	43	7.820	7.038	782	133	18	5.680	4.374	1.306	738	41	25	2.664	738		
11	Huyện Ia Pa	18	20	1.120	1.008	112	11	8	600	468	132	72	7	12	540	72		
12	Huyện Chư Sê	229	114	11.440	10.296	1.144	149	74	7.440	5.238	2.202	1.458	80	40	5.058	1.458		
13	Thị xã Ayun Pa	17	32	1.320	1.188	132	10	17	740	504	236	162	7	15	684	162		
14	Huyện Kông Chro	83	62	4.560	4.104	456	33	17	1.660	1.188	472	306	50	45	2.916	306		
15	Huyện Chư Pưh	21	8	1.000	900	100	10	5	500	342	158	108	11	3	558	108		
16	Huyện Đăk Pơ	46	69	3.220	2.898	322	19	8	920	648	272	180	27	61	2.250	180		
17	Huyện Đức Cơ	106	40	5.040	4.536	504	81	33	3.900	2.970	930	540	25	7	1.566	540		

Ghi chú:

- Các địa phương triển khai theo Nghị Quyết 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của chính phủ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó hoàn trả số tiền ngân sách huyện đã bỏ ra tạm ứng cho các hộ xây dựng, sửa chữa, hoàn trả lại cho các hộ tự bỏ tiền ra để xây dựng, sửa chữa...

- Giao Sở Tài chính lập thủ tục thu hồi vốn ứng trước từ ngân sách tỉnh (thuộc phần hỗ trợ của ngân sách trung ương) khi các địa phương được bố trí kinh phí và trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn ngân sách tỉnh đối ứng để thực hiện.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2018
(CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 6

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018						Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
A	CHƯƠNG TRÌNH MÔC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		987.840	987.840	987.840	987.840				169.910	169.910	153.900	153.900			153.900	153.900						
	Xã Đạt chuẩn NTM											12.480	12.480			12.480	12.480						
	Xã ĐBK											110.793	110.793			110.793	110.793						
	Các xã còn lại											30.627	30.627			30.627	30.627						
I	Huyện K Bang											12.904	12.904			12.904	12.904						
I.1	Xã Đạt chuẩn NTM											1.440	1.440			1.440	1.440						
1	Xã Sơ Pail											480	480			480	480						
2	Xã Tơ Tung											480	480			480	480						
3	Xã Sơn Lang											480	480			480	480						
I.2	Xã ĐBK											10.357	10.357			10.357	10.357						
4	Xã Kôn Pnê											1.477	1.477			1.477	1.477						
5	Xã Đak Smar											1.477	1.477			1.477	1.477						
6	Xã Đak Rong											1.495	1.495			1.495	1.495						
7	Xã Kông Bô La											1.477	1.477			1.477	1.477						
8	Xã Kông Long Khong											1.477	1.477			1.477	1.477						
9	Xã Krong											1.477	1.477			1.477	1.477						
10	Xã Lơ Ku											1.477	1.477			1.477	1.477						

1

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		TMĐT		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020		Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																								
											Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																										
																				Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
														Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
11	Xã Kông Yang																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								</

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú														
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																	
																	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
																										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
XI.1	Xã Đạt chuẩn NTM																																
XI.2	Xã ĐBK																																
1	Xã Ya Hội																																
XI.3	Các xã còn lại																																
XII	Huyện Phú Thiện																																
XII.1	Xã Đạt chuẩn NTM																																
1	Xã Ia Peng																																
2	Xã Ia Ke																																
3	Xã Ia Piar																																
4	Xã Chroh Ponan																																
XII.2	Xã ĐBK																																
6	Xã Chư A Thai																																
7	Xã Ia Yeng																																
XII.3	Các xã còn lại																																
XIII	Huyện Ia Grai																																
XIII.1	Xã Đạt chuẩn NTM																																
1	Xã Ia Dêr																																
2	Xã Ia Bâ																																
3	Xã Ia Tô																																
XIII.2	Xã ĐBK																																
7	Xã Ia Chia																																
8	Xã Ia O																																
XIII.3	Các xã còn lại																																
XIV	Huyện Mang Yang																																
XIV.1	Xã Đạt chuẩn NTM																																

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018						Dự kiến kế hoạch năm 2018						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
								Tổng số	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn NSTW				Tổng số	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn NSTW		Tổng số	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn NSTW	Tổng số	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn NSTW	Tổng số		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
1	Xã Ayun																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																



LỰU KẾ VỐN ĐẾN HẾT KẾ HOẠCH NĂM 2018
(CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHE BỀN VỮNG)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Năm 2017				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018			Ghi chú					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các khoản vốn tăng trong NSTW)				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các khoản vốn tăng trước NSTW)	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22						
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					494.801	478.039	193.889	193.889	82.742	82.742	285.121	285.121	486.158	459.119	72.000	-	254.765	238.003	51.947	-						
1	Chương trình 293					240.352	235.042	65.409	65.409	52.609	52.609	156.641	156.641	231.709	216.122	72.000	-	128.796	123.486	51.947	-						
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017					138.908	138.908	42.906	42.906	33.327	33.327	134.138	134.138	132.357	122.080	72.000	-	51.947	51.947	51.947	-						
1	Trạm Y tế xã Phú Cần	Không Pa	Khu chính 10 phòng, công hàng rào và các hạng mục phụ trợ	2014	200/QĐ-UBND, ngày 08/5/2014	3.083	3.088					3.088	3.088	2.810	2.810	2.810		2.810	2.810	2.810							
2	Đường vào 5 buôn xã Ia Rnai	Không Pa	L=2.877m; Bm= 6m; Bm= 3,5m; BTXM thoát nước dọc tại đoạn đường có độ dốc dọc 2-3% được gia cố bằng móng xây đá hộc chiều dài L=439m; thoát nước ngang: 1 cống hộp BTCT 75x75, L=8,11m, 1 cống liên hợp trên 2 hộp 200x200	2014	201/QĐ-UBND, ngày 08/5/2014	4.957	4.957					4.957	4.957	4.410	4.410	4.410		4.410	4.410	4.410							
3	Đường giao thông (ngã ba Phú Cần đến Buôn Tang)	Không Pa	L=1.300m, nền 5m, mặt đường BTXM M200 dày 18cm, rộng 3,5m	2014	202/QĐ-UBND, ngày 08/5/2014	2.400	2.400					2.400	2.400	2.200	2.200	2.200		2.200	2.200	2.200							
4	Đập dâng Uar và Kênh nội đồng, Xã Uar	Không Pa	Cải tạo nâng cấp đầu mối đập dâng Uar và kênh BTXM nội đồng dài 2,2km	2014	198/QĐ-UBND, ngày 08/5/2014	3.300	3.300					3.300	3.300	3.000	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000							

Handwritten signature

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C- HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Năm 2017						Lấy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2017				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW															Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt KH các năm			Năm 2017				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018		Ghi chú										
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22									
13	Đường bê tông xi măng thôn Bôn Trơ Khế đi Trạm bơm điện số 3, xã Ia Tul	Ia Pa	L= 430m; Bm= 4m; Bm= 3m; Mặt đường BTXM đã 2x4 mác 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước	2014	92A/QĐ-UBND; 09/5/2014	910	910					910	910	910	910	910		910	910	910										
14	Đường liên xã Kông Long	K'bang	Nhân đường rộng 6m, mặt đường BTXM mác 250, B=3,5m, kết cấu tiếp tuyến lợp, L= 2,8 Km	2014	170/QĐ-UBND 07/5/2014	4.995	4.995					4.995	4.995	4.995	4.995	4.995		4.995	4.995	4.995										
15	Trường Mẫu giáo Hòa Sen	K'bang	Xây dựng 4 Phòng học 2 tầng diện tích XD S=238m2, DTS 470m2 , thiết bị	2014	169/QĐ-UBND 07/5/2014	2.600	2.600					2.600	2.600	2.600	2.600	2.600		2.600	2.600	2.600										
16	Trạm Y tế xã K'bang	K'bang	Nhà công vụ Y, Bác Sĩ, diện tích 124 m2, các hạng mục phụ trợ.	2014	167/QĐ-UBND 07/5/2014	950	950					950	950	950	950	950		950	950	950										
17	Trường tiểu học Hoàng Hoa Thám	K'bang	Xây dựng 6 Phòng học 2 tầng, DTXD S=273m2, DTSĐ=477,12m2, sân BT 245m2, thiết bị	2014	168/QĐ-UBND 07/5/2014	2.600	2.600					2.600	2.600	2.600	2.600	2.600		2.600	2.600	2.600										
18	Đường vào làng Hrach xã Đăk K'ơ N'ing	K'bang	L=948,68m BTXM, Bm=3m; công BTCT 3D150, L=9m; D150, L=13m; D100, L=12m; D150, L=11m; đường tràn lên hợp cầu bản L=60m; cọc tiêu, cọc chỉ thủy	2014	168/QĐ-UBND ngày 08/5/2014	4.987	4.987					4.987	4.987	4.987	4.987	4.987		4.987	4.987	4.987										
19	Ngầm tràn trên . Đường vào làng B'ing, G'roi, K'ph xã Sơ Ró	K'bang	Cổng 4H 200x200, L=11,14m liên hợp tràn, đường tràn BTXM L=100m.	2014	166/QĐ-UBND ngày 08/5/2014	4.999	4.999					4.999	4.999	4.999	4.999	4.999		4.999	4.999	4.999										
20	Năng cấp thủy lợi Đăk T N'ang xã Đăk Phing	K'bang	Năng lực tưới 25ha, Đập dâng L=56,5m; công lấy nước 3,25m; sửa chữa kênh 36,6m BTCT, sửa chữa kênh	2014-2015	167/QĐ-UBND ngày 08/5/2014	3.200	3.200					3.200	3.200	3.200	3.200	3.200		3.200	3.200	3.200										

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Năm 2017						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Dự kiến kế hoạch năm 2018															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW													
														Thư hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thư hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Tổng số										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22								
21	Nâng cấp Trạm bơm điện Chư Gu, Xã Chư Gu	Krông Pa	Cải tạo nâng cấp bể hút cũ, lắp đặt thiết bị máy bơm chìm, ống đẩy, Máy bơm, Lắp đặt thiết bị bơm chìm của trạm bơm Cầu II loại ITTF, YGT CP 3300, 181 HT, bộ trị 03 máy bơm đặt cho trạm. Máy biến áp: Sử dụng máy biến áp của trạm bơm Cầu II loại 3P-250KVA.	2014	205/QĐ-UBND, ngày 12/5/2014	1.616	1.616					1.616	1.616	1.580	1.580	1.580													
22	Trường Mầm non giáo Sơn Ca xã Pờ Tồ	la Pa	Nhà học 04 phòng, nhà học chức năng, nhà bếp bộ diện tích 639 m ² và các hạng mục phụ.	2014-2015	91A/QĐ-UBND; 09/5/2014	4.986	4.986					4.986	4.986	4.986	2.695	2.695													
23	Đường bê tông xi măng thôn 2, xã Pờ Tồ	la Pa	L= 919,82m; Bp= 5m; Bm= 3,5m; mặt đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước	2014	92C/QĐ-UBND; 09/5/2014	2.000	2.000					2.000	2.000	2.000	2.000	2.000													
24	Đường bê tông xi măng thôn 3, la Mron	la Pa	L= 941m; Bp= 5m; Bm= 3,5m; mặt đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước	2014	91C/QĐ-UBND; 09/5/2014	1.500	1.500					1.500	1.500	1.500	1.500	1.500													
25	Đường từ xã Krong Long Khong- TT xã Tơ Tung (Cầu Suối Lơ làng Bngăn, cầu Chư Pâu)	K'bang	Cầu Suối Lơ: Cầu dân dự ứng lực 1 nhịp dài L=38,5m, dầm dài 21m Cầu Suối Chư Pâu: Cầu dân dự ứng lực 1 nhịp dài L=37,6m, dầm dài 24m, đường hai đầu cầu bê tông cốt thép L=1,5 km	2014-2015	450/QĐ-UBND 05/6/2014	14.232	14.232					14.232	14.232	14.232	6.855	6.855													
26	Trường Tiểu học xã Yang Nam	Kông Chro	35m x 8 lớp = 280 hs; Nhà học 8 lớp, 02 tầng; DTXD 308 m ² , DTS 585m ² , nhà vệ sinh 20m ² , sân bóng 116m ² , các HMP hoàn chỉnh	2014	165/QĐ-UBND ngày 08/5/2014	4.623	4.623					4.623	4.623	4.623	4.623	4.623													
27	Trạm y tế xã Kông Yang	Kông Chro	Công, hàng rào 33,6 m; hàng rào lưới B40; sân bê tông 1.011,42 m ² ; bộ vệ L=35m, các hạng mục phụ hoàn chỉnh	2014	164/QĐ-UBND ngày 08/5/2014	800	800					800	800	800	800	800													

(Signature)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Năm 2017				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Dự kiến kế hoạch năm 2018			Chị chủ									
					TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)												
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	7	8	6		9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22													
28	Trường tiểu học Anh Hùng Núp, xã An Trung, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học 4 phòng, phòng học bộ môn, 2 tầng, DTS 859m ² , nhà vệ sinh, sân bê tông, hàng rào phụ	2016-2017	4.999	4.999	690/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	4.999	2.915	2.915	2.868	2.868	4.499	4.499	4.499	4.499																			
29	Đường liên xã Sơ Rô - Đăk Kơ Ning (Đoạn từ thôn 15 xã Sơ Rô đến làng Trát xã Đăk Kơ Ning)	Kông Chro	L= 2.233m đường BTXM M250 dày 20cm; Bm=5m; Bm=3m; 2 công hợp H100x100 L=9m& L=7m và hệ thống cọc tiêu dọc tuyến.	2016-2017	4.995	4.995	666/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	4.995	3.443	3.443	3.440	3.440	4.496	4.496	4.496	4.496																			
30	Trạm y tế xã Yang Trung	Kông Chro	DTXD 200m ² , nhà ở BHYT 46m ² ; HMP	2017	3.000	3.000	616/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	3.000	2.700	2.700	1.376	1.376	2.700	2.700	2.700	2.700																			
31	Ngầm tràn trên đường vào khu sản xuất làng Mèo lớn xã Đăk Pliêng	Kông Chro	Ngầm liên hợp trên L=35m BTXM	2017	3.000	3.000	600/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	3.000	2.675	2.675	1.331	1.331	2.675	2.675	2.675	2.675																			
32	Đường liên thôn Bón Bả A đến Bón Bả B, xã Ia Tul	Ia Pa	L=793,64m; Bm=4,0m; Bm=3,0m, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 18cm	2017	1.700	1.700	513/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.700	1.530	1.530	1.241	1.241	1.530	1.530	1.530	1.530																			
33	Kiến cổ hóa kênh mương TBĐ Ia Tul 2, xã Ia Tul	Ia Pa	L= 2.117,82m; bnh=(30x50)cm	2017	2.000	2.000	516/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.000	1.800	1.800	1.673	1.673	1.800	1.800	1.800	1.800																			
34	Kiến cổ hóa kênh chính B24-4, xã Ia Mron	Ia Pa	L=2.995,31m; bnh=(30x40)cm, (30x50)cm, (40x50)cm	2017	2.600	2.600	517/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.600	2.340	2.340	1.853	1.853	2.340	2.340	2.340	2.340																			
35	Đường bê tông nội thôn Plei Du, xã Chư Răng	Ia Pa	L=2.028,35m; Bm=4,0m; Bm=3,0m, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 18cm	2017	3.200	3.200	514/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.200	2.880	2.880	2.350	2.350	2.880	2.880	2.880	2.880																			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Năm 2017		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										
																				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
1	Đường vào làng Dý Rao xã Đăk Pơ Phô	Kông Chro	L=3km Bm=3m BTXM, cống thoát nước	2017-2018	599/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	5.000	5.000	3.292	3.292	3.154	3.154	3.292	3.292	4.623	4.623			1.331	1.331		
2	Trường mầm non xã An Trung	Kông Chro	Nhà học 10 phòng, DTXD 60m2/01 phòng	2017-2018	615/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.700	2.700	1.328	1.328	1.325	1.325	1.328	1.328	2.609	2.609			1.281	1.281		
3	Đường liên thôn Kliec A-Bi Dông, xã Pô Tô	Ia Pa	L= 2.828,35m, Bm=5,0m; Bm=3,5m, mặt đường BTXM	2017-2018	511/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	6.000	6.000	2.052	2.052	1.869	1.869	2.052	2.052	5.400	5.400			3.348	3.348		
4	Đường liên buôn Jit - buôn Tỏi - buôn Tang xã Krông Năng	Krông Pa	L=3.417m, Bm=5m, mặt đường BTXM đã 2x4 mức 250, dày 20cm, rộng 3,5m. Hệ thống thoát nước hoàn chỉnh.	2017-2018	1036/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	8.154	8.154	5.192	5.192	5.192	5.192	5.192	5.192	7.705	7.705			2.513	2.513		
5	Đường ra khu sản xuất (đoạn QL25 - suối Di Rẻ) xã Ia Rstrem	Krông Pa	L=2.746m, Bm=5m, mặt đường BTXM đã 2x4 mức 250, dày 20cm, rộng 3,5m. Hệ thống thoát nước hoàn chỉnh.	2017-2018	1039/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	6.500	6.500	3.697	3.697	3.697	3.697	3.697	3.697	6.025	6.025			2.328	2.328		
6	Đường từ trung tâm huyện - TT xã Kông Long Khong- TT xã Tô Tung (điểm đầu ngã ba đường Trường Sơn Đổng đi xã Kông Long, điểm cuối giáp hết làng Thài Sơn, xã Tô Tung)	K'bang	Đường BTXM L= 7 Km, Bm=6m, Bm= 3,5m + công trình thoát nước	2017-2018	148/QĐ-SKHĐT, ngày 31/10/2016	14.900	14.900	6.942	6.942	4.045	4.045	6.942	6.942	14800	14800			7.858	7.858		Dự kiến điều chỉnh TMĐT
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																				

7

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Năm 2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú											
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22									
8	Trường TH Lê Hồng Phong, Xã Ia Trỏk	Ia Pa	Nhà học 08 phòng; tương rào	2018	622/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	2.500	2.500							2.500	2.500			2.500	2.500											
9	Trường Tiểu học xã Usar	Krông Pa	Nhà học 06 phòng học và các hạng mục phụ	2018	794/QĐ-UBND, ngày 27/10/2017	3.000	3.000							3.000	3.000			3.000	3.000											
10	Trường Mẫu giáo xã Ia Rsum	Krông Pa	1. Điểm trường khu chính: Nhà bếp, phòng chia thức ăn, phòng ăn, nhà vệ sinh giáo viên, nhà bảo vệ, sân bê tông. Sửa chữa nhà học 04 phòng. Sửa chữa khu vệ sinh. 2. Điểm trường Buôn Nu B: Cổng hàng rào thoáng. Sân bê tông DTXD 240m ² . Mái che. 3. Điểm trường Buôn Phum Ang: Cổng hàng rào. Sân bê tông DTXD 240m ² . 4. Điểm trường Buôn Phum H: Cổng hàng rào. Sân bê tông DTXD 210m ² . 5. Điểm trường Buôn Toat: Cổng hàng rào. Sân bê tông DTXD 170m ² . 6. Điểm trường Thôn Hưng Phú: Mái che; Cổng hàng rào thoáng. Chiều dài L=31m. 7. Điểm trường Thôn Quýnh Phú: Sửa chữa nhà học 01 phòng DTXD 81m ² .	2018	795/QĐ-UBND, ngày 27/10/2017	3.000	3.000							3.000	3.000			3.000	3.000											
11	Trạm Y tế trung tâm xã Ia Mảnh	Krông Pa	- Cổng, hàng rào thoáng L= 150 m ² mặt trước. - Cầu nối giữa nhà hành chính cũ và mới: DTXD: 35m ² . - Hệ thống cấp nước sinh hoạt: Bể chứa nước 10 m ³ ; Bể nước: H= 5m; Bồn inox: 3m ³ ; thiết bị máy bơm đẩy và hệ thống lọc nhanh hoàn chỉnh.	2018	797/QĐ-UBND, ngày 27/10/2017	700								700				700			Đổi ứng NSDP									
12	Trường Mẫu giáo Krông (khu vực thôn 5)	K'bang	Nhà học 04 phòng học và các hạng mục phụ	2018	498/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	2.600	2.600							2.600	2.600			2.600	2.600											

10

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Năm 2017				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú					
						Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các khoản vốn tăng trước NSTW)	Thu hồi các khoản vốn trước NSTW						
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các khoản vốn tăng trước NSTW)	Thu hồi các khoản vốn trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22						
21	Trường Mầm non Hoa Mai xã Sơ Rô	Kống Chro	Phòng giáo dục thể chất và hàng mục phụ: 03 phòng học tại các điểm làng	2018	304/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	2.700	2.700							2.700	2.700			2.700	2.700								
22	Trường Mầm non 19/5 xã ĐắkKơNing	Kống Chro	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	2018	330/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	1.500	1.500							1.500	1.500			1.500	1.500								
23	Trường Mầm non 17/3 xã Yang Nam	Kống Chro	Cổng, hàng rào, sân bê tông điểm trường các làng: Tron; Ya Ma; Glung	2018	299/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	1.200	1.200							1.200				1.200	1.200			Đổi ứng NSDP					
24	Trường Mầm non Hướng Dương xã Đắk Pơ Pho	Kống Chro	Cổng, hàng rào, sân bê tông điểm trường các làng: Kuc Mốt; Tron; Jao	2018	300/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	1.500	1.500							1.500	1.500			1.500	1.500								
25	Trường Mầm non Phong Lan xã Đắk Pưng	Kống Chro	Nhà học 01 phòng làng Brang và làng Trung	2018	301/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	1.500	1.500							1.500	1.500			1.500	1.500								
26	Trường Mầm non Hòa Bình xã Đắk Sông	Kống Chro	Cổng, hàng rào, sân bê tông điểm trường các làng: Kiệt; Bả; Kie	2018	308/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	1.500	1.500							1.500	1.500			1.500	1.500								
27	Hệ thống nước sinh hoạt tập trung xã Kông Yang	Kống Chro	Giếng khoan, đài nước, trụ vôi, hồ vôi và mạng đường ống, cung cấp cho 342 hộ	2018	309/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	4.900	4.900							4.900	4.900			4.900	4.900								
28	Năng cấp thủy lợi làng Châu	Kống Chro	Kiến cố kênh	2018	310/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	600	600							600	600			600	600								
2	Chương trình 135					254.449	242.997	128.480	128.480	30.133	30.133	128.480	128.480	254.449	242.997	0	0	125.969	114.517	0	0						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm										Năm 2017										Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Dự kiến kế hoạch năm 2018																								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW																								
													Thu hồi các khoản vốn trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn từng NSTW	Tổng số																					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22																		
	Cấp dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017					128.480	128.480	128.480	128.480	30.133	30.133	128.480	128.480	128.480	128.480																								
1	Huyện K.Bang					13.420	13.420	13.420	13.420	1.124	1.124	13.420	13.420	13.420	13.420																								
2	Huyện Ia Pa					8.360	8.360	8.360	8.360	1.949	1.949	8.360	8.360	8.360	8.360																								
3	Huyện Kông Chro					14.960	14.960	14.960	14.960	7.181	7.181	14.960	14.960	14.960	14.960																								
4	Huyện Krông Pa					14.960	14.960	14.960	14.960	975	975	14.960	14.960	14.960	14.960																								
5	Huyện Chư Prông					10.560	10.560	10.560	10.560	2.394	2.394	10.560	10.560	10.560	10.560																								
6	Huyện Chư Păh					9.020	9.020	9.020	9.020	550	550	9.020	9.020	9.020	9.020																								
7	Huyện Chư Sê					7.040	7.040	7.040	7.040	2.198	2.198	7.040	7.040	7.040	7.040																								
8	Huyện Chư Pưh					5.940	5.940	5.940	5.940	3.888	3.888	5.940	5.940	5.940	5.940																								
9	Huyện Đak Đoa					8.140	8.140	8.140	8.140	450	450	8.140	8.140	8.140	8.140																								
10	Huyện Đức Cơ					8.140	8.140	8.140	8.140	2.024	2.024	8.140	8.140	8.140	8.140																								
11	Huyện Đak Pơ					4.400	4.400	4.400	4.400	1.224	1.224	4.400	4.400	4.400	4.400																								
12	Huyện Phú Thiện					5.280	5.280	5.280	5.280	600	600	5.280	5.280	5.280	5.280																								
13	Huyện Ia Grai					8.360	8.360	8.360	8.360	1.028	1.028	8.360	8.360	8.360	8.360																								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Năm 2017				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
14	Huyện Mang Yang					8.800	8.800	8.800	8.800	4.328	4.328	8.800	8.800	8.800	8.800								
15	Thị xã Ayun Pa					1.100	1.100	1.100	1.100	220	220	1.100	1.100	1.100	1.100								
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018					125.969	114.517							125.969	114.517			125.969	114.517				
1	Huyện K'Bang					13220	12017							13220	12017			13220	12017				
2	Huyện Ia Pa					5812	5284							5812	5284			5812	5284				
3	Huyện Kông Chro					14862	13510							14862	13510			14862	13510				
4	Huyện Krông Pa					13748	12498							13748	12498			13748	12498				
5	Huyện Chư Prông					7565	6878							7565	6878			7565	6878				
6	Huyện Chư Păh					10333	9394							10333	9394			10333	9394				
7	Huyện Chư Sê					7583	6893							7583	6893			7583	6893				
8	Huyện Chư Pưh					7826	7116							7826	7116			7826	7116				
9	Huyện Đak Đoa					8488	7716							8488	7716			8488	7716				
10	Huyện Đức Cơ					7596	6906							7596	6906			7596	6906				
11	Huyện Đăk Pơ					3779	3435							3779	3435			3779	3435				
12	Huyện Phú Thiện					7557	6870							7557	6870			7557	6870				

Handwritten signature/initials

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Năm 2017				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22					

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TRÁI PHIEU CHÍNH PHỦ NĂM 2017 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2018
(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2017		Lấy kế hoạch đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trong hạn đã giao đến hết năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018					Dự kiến kế hoạch năm 2018					Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
							TMĐT	Kế hoạch	Gửi ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
									Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Trong đó: TPCP																				Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP	Trong đó: TPCP

1

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2017		Lập kế vốn chi hỗ trợ đến hết kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm trung hạn 5 năm gần đây đến 2016-2020										Kế hoạch trung hạn dài gono đến hết năm 2017										Nhu cầu kế hoạch năm 2018										Dự kiến kế hoạch năm 2018										Ghi chú
							TMĐT		Kế hoạch			Ghi nhận kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Trong đó: vốn TPCP		Trong đó: vốn TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP		Trong đó: vốn TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP		Trong đó: vốn TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP		Trong đó: vốn TPCP																						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP																										
																												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: TPCP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30																							
5	Trường MG xã Ia Ruum		Kông Pa	1 phòng học	2017-2018	235/QĐ-UBND ngày 05/6/2017	800	800	720	720			720	720	720	720			720	720																																
6	Trường MN xã Kon Chiang		Mang Yang	1 phòng học	2017-2018	171/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	800	800	720	720			720	720	720	720			720	720																																
7	Trường TH Phan Đình Giót		Chư Prông	5 phòng học	2017-2018	1264/QĐ-UBND ngày 07/6/2017	2.500	2.500	2.250	2.250			2.250	2.250	2.250	2.250			2.250	2.250																																
8	Trường MG Hoa Mai, Xã Yang Bắc		Dak Pơ	1 phòng học	2017-2018	87/QĐ-UBND ngày 07/6/2017	800	800	720	720			720	720	720	720			720	720																																
9	Trường TH Kpa Kleng, Xã Chư Don		Chư Prut	3 phòng học	2017-2018	148a/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.500	1.500	1.350	1.350			1.350	1.350	1.350	1.350			1.350	1.350																																
10	Trường MG Hoa Sen, Xã Chư Alhai		Phu Thiên	3 phòng học	2017-2018	315/QĐ-UBND ngày 07/6/2017	2.400	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160	2.160	2.160			2.160	2.160																																
11	Trường MG Kông Bô La		Kbang	3 phòng học	2017-2018	175/QĐ-UBND ngày 30/5/2017	2.400	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160	2.160	2.160			2.160	2.160																																
12	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH Lê Lợi, Xã Ayun		Chư Sê	6 phòng học	2017-2018	413/QĐ-UBND ngày 01/6/2017	3.000	3.000	2.700	2.700			2.700	2.700	2.700	2.700			2.700	2.700																																
13	Trường MN Ia Pêl		Dak Doa	1 phòng học	2017-2018	850a/QĐ-UBND ngày 07/4/2017	800	800	720	720			720	720	720	720			720	720																																
14	Trường MN Hòa Bình, Xã Trang		Dak Doa	2 phòng học	2017-2018	849a/QĐ-UBND ngày 07/4/2017	1.600	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440	1.440	1.440			1.440	1.440																																
15	Trường TH Nguyễn Chí Thanh		Xã Ia Dak	6 phòng học	2017-2018	1316/QĐ-UBND ngày 05/6/2017	3.000	3.000	2.700	2.700			2.700	2.700	2.700	2.700			2.700	2.700																																
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2018						56.200	56.200					50.580	50.580	50.580	50.580			50.580	50.580					50.580	50.580																										
	Dự án nhóm C						56.200	56.200					50.580	50.580	50.580	50.580			50.580	50.580					50.580	50.580																										
1	Trường Mầm non Hoa Mai, Xã Sơ Rô		Kông Chro	1 phòng học	2018	311/QĐ-UBND, 30/10/2017	800	800					720	720	720	720			720	720					720	720																										
2	Trường TH&THCS Lê Văn Tâm, Xã ĐakPơho		Kông Chro	8 phòng học	2018	312/QĐ-UBND, 30/10/2017	4.000	4.000					3.600	3.600	3.600	3.600			3.600	3.600					3.600	3.600																										
3	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, Xã ĐakKôngleng		Kông Chro	5 phòng học	2018	313/QĐ-UBND, 30/10/2017	2.500	2.500					2.250	2.250	2.250	2.250			2.250	2.250					2.250	2.250																										

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2017				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch tiềm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2017				Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Kế hoạch		Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017		Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch tiềm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2017		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2018										
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP									
																								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP/CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30			
4	Trường Mẫu giáo xã Ia Reai		Krông Pa	2 phòng học	2018	495/QĐ-UBND; 02/8/2017	1.600	1.600							1.440	1.440					1.440	1.440			1.440	1.440						
5	Trường Tiểu học Nay Der xã Ia Rsirom		Krông Pa	8 phòng học	2018	498/QĐ-UBND; 02/8/2017	4.000	4.000							3.600	3.600					3.600	3.600			3.600	3.600						
6	Trường Tiểu học xã Ia Rmok		Krông Pa	8 phòng học	2018	497/QĐ-UBND; 02/8/2017	4.000	4.000							3.600	3.600					3.600	3.600			3.600	3.600						
7	Trường Mầm non xã Đê Ar		Mang Yang	4 phòng học	2018	368/QĐ-UBND; 27/10/2017	3.200	3.200							2.880	2.880					2.880	2.880			2.880	2.880						
8	Trường Tiểu học Kon Chiang, Xã Kon Chiang		Mang Yang	4 phòng học	2018	325/QĐ-UBND; 15/9/2017	2.000	2.000							1.800	1.800					1.800	1.800			1.800	1.800						
9	Trường TH Bù Thị Xuân, Xã Ia Ga		Chư Prông	4 phòng học	2018	2009/QĐ-UBND; 06/9/2017	2.000	2.000							1.800	1.800					1.800	1.800			1.800	1.800						
10	Trường TH Phan Đăng Lưu, Xã Ia Pích		Chư Prông	3 phòng học	2018	2008/QĐ-UBND; 06/9/2017	1.500	1.500							1.350	1.350					1.350	1.350			1.350	1.350						
11	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang, Xã Ya Hội		Đăk Pơ	2 phòng học	2018	104/QĐ-UBND; 12/9/2017	1.600	1.600							1.440	1.440					1.440	1.440			1.440	1.440						
12	Trường TH&THCS Đào Duy Từ, Xã Yang Bắc		Đăk Pơ	3 phòng học	2018	103/QĐ-UBND; 11/9/2017	1.500	1.500							1.350	1.350					1.350	1.350			1.350	1.350						
13	Trường Mầm non Bình Minh, Xã Ia Dreng		Chư Puh	6 phòng học	2018	212/QĐ-UBND; 13/9/2017	4.800	4.800							4.320	4.320					4.320	4.320			4.320	4.320						
14	Trường Mầm non Hoa Mai, Xã Ia Rong		Chư Puh	1 phòng học	2018	210/QĐ-UBND; 13/9/2017	800	800							720	720					720	720			720	720						
15	Trường Tiểu học Hùng Vương, Xã Ia Dreng		Chư Puh	4 phòng học	2018	211/QĐ-UBND; 13/9/2017	2.000	2.000							1.800	1.800					1.800	1.800			1.800	1.800						
16	Trường Mẫu giáo Ia Yeng		Phủ Thiện	2 phòng học	2018	657/QĐ-UBND; 28/9/2017	1.600	1.600							1.440	1.440					1.440	1.440			1.440	1.440						
17	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nay Der, Xã Chư Athai		Phủ Thiện	3 phòng học	2018	658/QĐ-UBND; 28/9/2017	1.500	1.500							1.350	1.350					1.350	1.350			1.350	1.350						
18	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Lê Văn Tâm, Xã Krong		Khang	6 phòng học	2018	391/QĐ-UBND; 12/9/2017	3.000	3.000							2.700	2.700					2.700	2.700			2.700	2.700						
19	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Đăkrong		Khang	3 phòng học	2018	392/QĐ-UBND; 12/9/2017	1.500	1.500							1.350	1.350					1.350	1.350			1.350	1.350						

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2017		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm gần đây 2016-2020		Kế hoạch trung hạn dài hạn đến hết năm 2017		Năm đầu kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2018		Ghi chú											
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giới hạn kế hoạch năm 2017 đến ngày 30/9/2017	Lấy kế vốn đã bỏ trả đến hết kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm trung hạn 5 năm gần đây 2016-2020		Kế hoạch trung hạn dài hạn đến hết năm 2017		Năm đầu kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2018												
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP			Kế hoạch		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Trong đó: vốn TPCP		Trong đó: vốn TPCP		Trong đó: vốn TPCP										
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
20	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng, Xã Hòa Bình		Chư Sê	3 phòng học	2018	682/QĐ-UBND, 11/9/2017	2.400	2.400							2.160	2.160					2.160	2.160			2.160	2.160			
21	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hà Đông		Đắk Đoa	4 phòng học	2018	2983/QĐ-UBND, 07/9/2017	2.000	2.000							1.800	1.800					1.800	1.800			1.800	1.800			
22	Trường Tiểu học xã Trang		Đắk Đoa	5 phòng học	2018	2982/QĐ-UBND, 07/9/2017	2.400	2.400							2.160	2.160					2.160	2.160			2.160	2.160			
23	Trường Tiểu học xã Kôn Gang		Đắk Đoa	3 phòng học	2018	2984/QĐ-UBND, 07/9/2017	1.500	1.500							1.350	1.350					1.350	1.350			1.350	1.350			
24	Trường Mầm non 17/3, Xã Ia Dôk		Đức Cơ	4 phòng học	2018	2007a/QĐ-UBND, 31/8/2017	3.200	3.200							2.880	2.880					2.880	2.880			2.880	2.880			
25	Trường Mầm non Vang Anh, Xã Ia Pôn		Đức Cơ	1 phòng học	2018	2008a/QĐ-UBND, 31/8/2017	800	800							720	720					720	720			720	720			

Ghi chú: (*) Chỉ được bỏ trị vốn đầu tư công để thanh toán nợ đọng XDCP phải sinh trước ngày Luật Đầu tư công có hiệu lực

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết tiếp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu				Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết kế hoạch năm 2016				Kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018			
								TMĐT		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:	
								Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
	Các dự án hoàn thành bàn giao trước ngày 31/12/2017																										
(1)	Dự án nhóm B																										
1	Dự án phát triển trung học phổ thông tại Pheku, Đức Chur Phe, Chur Phe		Xây dựng các phòng học và nhà ăn	2015-2019	ADB	21/12/2012	2714/QĐ-BGDĐT, ngày 26/7/2012; Các QĐ: 79, 80, 81/QĐ-SKHĐT, 87/14, 618/QĐ-UBND, 15/7/15	25.847	948.019	18.960	18.960	13.429	4.406	500	9.023	800	800	5.887	5.887	5.887	5.887	5.887	5.887	5.887	5.887	5.887	5.887
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018																										
	Dự án nhóm B																										
1	Dự án phát triển giáo dục THCS vùng Chur Phe, Đức Chur Phe, Đức Chur Phe, Đức Chur Phe		Xây dựng mới 8 trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh	2016-2017	ADB	23/1/2015	2178/QĐ-BGDĐT, 23/6/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo; 3.94.95.96/QĐ-SKHĐT, 08/7/2016 của Sở Kế hoạch & DT tỉnh Gia Lai	25.930	955.186	19.104	19.104	6.827	6.827	3.600	3.600	25.255	25.255	6.827	6.827	6.827	6.827	6.827	6.827	6.827	6.827	6.827	6.827
III	Ngành Y tế							272.077	21.620	7.410	12.522.893	250.457	250.457	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(3)	Danh mục dự án hoàn thành năm 2018																										
	Dự án nhóm B																										

28

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Ghi chú: Kế hoạch năm 2015 có 22,213 tỷ đồng chuyển sang năm 2016 không sử dụng hết và trung ương chưa cho kéo dài, vốn năm 2016 chuyển sang năm 2017 tiếp tục thực hiện là 20 tỷ đồng. Tổng nhu cầu vốn NSTW còn lại để thực dự án năm 2018 là 187,021 tỷ đồng.

